BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

****

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ

THẠC SĨ

**Tên chuyên ngành đào tạo : QUẢN LÝ KINH TẾ**

**Mã số : 8340410**

**Tên cơ sở đào tạo : TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**

**Trình độ đào tạo : THẠC SĨ**

**Chương trình đào tạo : ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG**

**BÌNH ĐỊNH, 2019**

**MỤC LỤC**

[CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 1](#_Toc3834597)

[1. Căn cứ xây dựng chương trình đào tạo 1](#_Toc3834597)

[**1.1. Căn cứ pháp lý 1**](#_Toc3834598)

[**1.2. Các chương trình đào tạo tham khảo 2**](#_Toc3834599)

[2. Chương trình đào tạo 3](#_Toc3834600)

[2.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo 3](#_Toc3834601)

[2.2. Chuẩn đầu ra 5](#_Toc3834602)

[2.3. Yêu cầu đối với người dự tuyển 6](#_Toc3834603)

[2.4. Điều kiện tốt nghiệp 7](#_Toc3834604)

[2.5. Chương trình đào tạo 9](#_Toc3834606)

[2.6. Kế hoạch tuyển sinh, đào tạo và đảm bảo chất lượng đào tạo 68](#_Toc3834613)

DANH MỤC CÁC BẢNG

[**Bảng 1. Kết cấu chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế** 9](#_Toc3834607)

[**Bảng 2. Danh mục các học phần trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế** 9](#_Toc3834609)

[**Bảng 3. Danh mục các ngành đúng, ngành gần với ngành đăng ký đào tạo** 69](#_Toc3834614)

[**Bảng 4. Danh mục các môn học bổ sung kiến thức** 70](#_Toc3834615)

[**Bảng 5. Khung kế hoạch đào tạo** 70](#_Toc3834616)

BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ – ĐHQN ngày tháng năm 2019*

*của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)*

- Tên chuyên ngành đăng ký đào tạo:

+ Tiếng Việt: Quản lý kinh tế

+ Tiếng Anh: Economic Management

* Mã ngành đào tạo: 8340410
* Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

- Định hướng chương trình đào tạo: Ứng dụng

**1. Căn cứ xây dựng chương trình đào tạo**

***1.1. Căn cứ pháp lý***

**-** Luật Giáo dục Đại học ngày 18/06/2012;

- Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/05/2014 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/04/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của Giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ Quốc gia Việt Nam;

- Thông tư số 09/2017/TT-BGDĐT ngày 04/04/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định điều kiện trình tự, thủ tục mở ngành hoặc chuyên ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành hoặc chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ;

- Quyết định số 01/2017/QĐ-TTg ngày 17/01/2017 của Thủ tưởng Chính phủ về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân;

- Thông tư số 24/2017/TT- BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

- Thông tư số 25/2017/TT- BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ, tiến sĩ;

- Quyết định số 5508/QĐ-ĐHQN ngày 12/11/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ.

1.2. Các chương trình đào tạo tham khảo

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế xây dựng có tham khảo khung chương trình đào tạo tại một số trường Đại học như: Trường Đại học kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng, Trường đại học Vinh, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Trường Đại học Kinh tế – Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học kinh tế Quốc dân Hà Nội …

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Trường có chương trình đào tạo được tham khảo | Địa chỉ website tham chiếu (nếu có) |
| 1 | Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh | <http://se.ueh.edu.vn/vi/thac-si-quan-ly-kinh-te/> |
| 2 | Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng | <https://due.udn.vn/Portals/0/Editor/Ph%C3%B2ng_DaoTao/Image_Baiviet/SauDaiHoc/CTDT_ThacSy/04_Qlykinh%20te.pdf> |
| 3 | Trường Đại học Vinh | <http://vinhuni.edu.vn/dao-tao/dao-tao-tu-xa/seo/khung-chuong-trinh-dao-tao-thac-si-ap-dung-tu-khoa-22-52788> |
| 4 | Học viện Báo chí và Tuyên truyền | <http://tuyensinhajc.edu.vn/gioi-thieu/chuong-trinh-dao-tao/i-hc-vn-bng-2/quan-ly-kinh-te/item/801-chuyen-nganh-quan-ly-kinh-te.html> |
| 5 | Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh | <https://hcma.vn/daotao/pages/dai-hoc-va-sau-dai-hoc.aspx> |
| 6 | Trường Đại học Kinh tế – Đại học Quốc gia Hà Nội | http://ueb.edu.vn/Sub/64/newsdetail/thacsi/23072/chuong-trinh-dao-tao-thac-si-chuyen-nganh-quan-ly-kinh-te-dinh-huong-ung-dung.htm |
| 7 | Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội | <http://sdh.neu.edu.vn/> |

2. Chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế nhằm đào tạo học viên có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp vững vàng; bổ sung, cập nhật và nâng cao kiến thức ngành, chuyên ngành; tăng cường kiến thức liên ngành; có kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực Quản lý kinh tế, có kỹ năng vận dụng kiến thức đó vào hoạt động thực tiễn nghề nghiệp; có khả năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc ngành, chuyên ngành được đào tạo trong bối cảnh đổi mới và hội nhập của đất nước.

2.1.2. Mục tiêu cụ thể

**- Về kiến thức**

Trang bị cho người học một cách có hệ thống những kiến thức chuyên sâu, hiện đại về quản lý, quản trị nói chung và quản lý kinh tế nói riêng, quản lý ở tầm vĩ mô và quản trị doanh nghiệp trong thời kỳ hội nhập.

+ Kiến thức chung về lãnh đạo quản lý.

+ Quản lý nhà nước về kinh tế, quản lý nhà nước về xã hội, quản lý công, quản lý chiến lược, chính sách kinh tế,…

+ Quản lý nhà nước trên các lĩnh vực: tổ chức và nhân sự, tài chính, nông nghiệp, nông thôn, thương mại, du lịch, môi trường, đầu tư,…

+ Quản lý phát triển vùng và địa phương, quản lý doanh nghiệp,…

+ Quản lý phát triển kinh tế trong toàn cầu hóa, quản lý sự thay đổi và đổi mới,...

Trên cơ sở những kiến thức lĩnh hội được người học có thể phát triển kiến thức mới và tiếp tục nghiên cứu ở trình độ cao hơn.

* **Về kỹ năng**

Thạc sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế có các kỹ năng sau:

+ Tham mưu, tư vấn, xây dựng, hoạch định, tổ chức thực thi, giám sát, phân tích và đánh giá chính sách kinh tế - xã hội của địa phương, quốc gia và doanh nghiệp;

+ Quản lý theo quá trình: lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo, quản lý và kiểm soát;

+ Nhận dạng cơ hội kinh tế, khủng hoảng kinh tế, huy động và tổ chức nguồn lực để thực hiện thành công các cơ hội, ngăn chặn giảm quá trình khủng hoảng kinh tế;

+ Nắm được các kiến thức cần thiết cho việc lập các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cho các địa phương và các tổ chức, các doanh nghiệp;

+ Phát triển kỹ năng nghiên cứu độc lập đối với các vấn đề kinh tế và quản lý kinh tế;

+ Làm việc nhóm, giao tiếp, thuyết trình, đàm phán, lãnh đạo và quản lý;

* **Thái độ và năng lực chuyên môn**

Trên cơ sở trang bị kiến thức và kỹ năng chuyên môn một cách hệ thống về quản lý kinh tế, học viên có thái độ tự giác và đúng đắn về nghề nghiệp, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có ý thức phục vụ, xây dựng đất nước; có tác phong cầu thị, phương pháp làm việc khoa học.

+ Nâng cao khả năng tự thích nghi trong các môi trường làm việc khác nhau; có khả năng nhận định, đánh giá, quyết định và quản lý, kiểm soát tốt công việc được giao; có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc các lĩnh vực quản trị, quản lý kinh tế; tham mưu, tư vấn đề xuất các sáng kiến có giá trị, có khả năng ứng dụng vào công việc trong thực tiễn; có khả năng hoạch định, thẩm định chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế; có năng lực quản trị, quản lý các tổ chức doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế; có thể tiếp tục nghiên cứu để giảng dạy chuyên sâu về quản lý kinh tế ở các trường đại học, cao đẳng, viện, trường chính trị tỉnh.

**+ Vị trí hay công việc có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp**

* Chuyên gia tư vấn, chuyên gia hoạch định chính sách, chiến lược trên các lĩnh vực quản lý kinh tế thuộc hệ thống chính trị từ trung ương đến địa phương và các tổ chức kinh tế – xã hội khác.
* Làm lãnh đạo, quản lý về lĩnh vực kinh tế, quản lý kinh tế trong các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế.

- Học viên kết thúc khóa học cũng có thể làm việc tại các viện nghiên cứu, trường đại học, trường cao đẳng, và các tổ chức kinh tế - xã hội với tư cách là giảng viên, chuyên gia kinh tế và quản lý.

2.2. Chuẩn đầu ra

Học viên tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế phải đạt được những yêu cầu sau:

**- Kiến thức**

**+** CĐR 1: Hiểu những kiến thức cơ bản, nâng cao của ngành và liên ngành.

+ CĐR 2: Vận dụng những kiến thức cơ bản, nâng cao và liên ngành trong quản lý kinh tế ở các cơ quan Nhà nước và tổ chức tư nhân.

+ CĐR 3: Vận dụng linh hoạt, sáng tạo những kiến thức trong tham gia hoạch định, lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, các doanh nghiệp, cũng như của đất nước.

+ CĐR 4: Phân tích và giải quyết những vấn đề kinh tế, quản lý kinh tế trong xu thế hiện nay.

**- Kỹ năng**

+ CĐR 5: Có kỹ năng quản lý kinh tế, có năng lực lập luận, tư duy sáng tạo như: lãnh đạo, thiết kế tổ chức, tổng hợp, quản lý,... trong các cơ quan Đảng, Nhà nước và khu vực kinh tế tư nhân,...

+ CĐR 6: Kỹ năng sử dụng các phương pháp định lượng và định tính trong phân tích các vấn đề kinh tế và quản lý kinh tế.

+ CĐR 7: Có kỹ năng phân tích và đánh giá những tác động kinh tế xã hội đến hoạt động kinh tế, kỹ năng phân tích và dự báo kinh tế.

+ CĐR 8: Có khả năng đánh giá và nghiên cứu khoa học, năng lực hoạch định, xây dựng các các quyết định và chính sách trong lĩnh vực quản lý kinh tế.

**- Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

+ CĐR 9: Ứng dụng được các kiến thức chuyên sâu về quản lý kinh tế trong xây dựng, triển khai, tổng kết, đánh giá và phản biện các chính sách quản lý của nhà nước.

+ CĐR 10: Có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch như kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cho địa phương; thiết lập, thẩm định và đánh giá các dự án phát triển; xác định các vấn đề kinh tế - xã hội quan trọng cần ưu tiên; phân tích được mối quan hệ giữa chính sách và hoạt động của doanh nghiệp.

+ CĐR 11: Có năng lực phát hiện, giải quyết các vấn đề và đề xuất những sáng kiến có giá trị, có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn.

+ CĐR 12: Có năng lực phân tích chính sách, quản lý và lãnh đạo; quản lý và thực thi các chính sách kinh tế - xã hội ở các cơ quan nhà nước, các đơn vị hành chính sự nghiệp và dịch vụ công ở các địa phương. Có khả năng đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn.

2.3. Yêu cầu đối với người dự tuyển

Theo Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/05/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cùng Thông tư số 25/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ, tiến sĩ, người dự thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế phải đáp ứng các điều kiện sau:

2.3.1. Về văn bằng

a) Đã tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp với ngành, chuyên ngành Quản lý kinh tế;

b) Đã tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành, chuyên ngành Quản lý kinh tế và đã học bổ sung kiến thức theo quy định;

c) Người tốt nghiệp đại học một số ngành khác theo quy định tại Khoản 3 và Khoản 4, Điều 6 của Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/05/2014 có thể đăng ký dự thi vào ngành, chuyên ngành Quản lý kinh tế sau khi đã học bổ sung kiến thức theo quy định;

d) Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành;

đ) Căn cứ vào điều kiện của cơ sở đào tạo và yêu cầu của ngành, chuyên ngành đào tạo, thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định cụ thể về điều kiện văn bằng của thí sinh dự thi.

2.3.2. Về kinh nghiệm công tác chuyên môn

*-* Người tốt nghiệp đại học thuộc ngành đúng, ngành phù hợp và ngành gần được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp.

- Trường hợp người có bằng tốt nghiệp ngành khác đăng ký dự thi vào ngành, chuyên ngành Quản lý kinh tế thì phải có đủ kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đăng ký dự thi.

2.3.3. Loại tốt nghiệp và các điều kiện khác

- Theo quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Quy Nhơn hiện hành.

2.4. Điều kiện tốt nghiệp

2.4.1. Điều kiện tốt nghiệp

a) Có đủ điều kiện bảo vệ luận văn quy định tại Khoản 2, Điều 27 của Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/05/2014.

- Học viên hoàn thành chương trình đào tạo, có điểm trung bình chung các học phần trong chương trình đào tạo đạt từ 5,5 trở lên (theo thang điểm 10) hoặc điểm C trở lên (theo thang điểm chữ);

- Đạt trình độ ngoại ngữ do thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định theo đề nghị của Hội đồng khoa học đào tạo nhưng tối thiểu phải từ bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương;

- Có đơn xin bảo vệ và cam đoan danh dự về kết quả nghiên cứu trung thực, đồng thời phải có ý kiến xác nhận của người hướng dẫn là luận văn đạt các yêu cầu theo quy định tại Khoản 2, Điều 26 của Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/05/2014;

- Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật đình chỉ học tập;

- Không bị tố cáo theo quy định của pháp luật về nội dung khoa học trong luận văn.

b) Điểm luận văn đạt từ 5,5 trở lên;

c) Đã nộp luận văn được Hội đồng đánh giá đạt yêu cầu trở lên, có xác nhận của người hướng dẫn và Chủ tịch Hội đồng về việc luận văn đã được chỉnh sửa theo kết luận của Hội đồng, đóng kèm bản sao kết luận của Hội đồng đánh giá luận văn và nhận xét của các phản biện cho cơ sở đào tạo để sử dụng làm tài liệu tham khảo tại thư viện và lưu trữ theo quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 33 của Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/05/2014;

d) Đã công bố công khai toàn văn luận văn trên website của Trường Đại học Quy Nhơn quy định tại Khoản 9, Điều 34 của Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/05/2014;

đ) Điều kiện khác do Trường Đại học Quy Nhơn quy định.

*2.4.2. Hội đồng xét tốt nghiệp* do Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn quyết định thành lập, trên cơ sở đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo Sau đại học. Hội đồng do Hiệu trưởng hoặc các Phó Hiệu trưởng được ủy quyền của Hiệu trưởng làm chủ tịch, trưởng phòng đào tạo sau đại học làm uỷ viên thường trực, các uỷ viên là trưởng đơn vị chuyên môn có học viên tốt nghiệp, đại diện thanh tra đào tạo và đại diện lãnh đạo đơn vị có liên quan đến quá trình đào tạo (nếu có). Hội đồng căn cứ vào điều kiện tốt nghiệp để xét, lập danh sách những học viên đủ điều kiện, đề nghị Hiệu trưởng công nhận tốt nghiệp.

*2.4.3. Hiệu trưởng ra Quyết định* công nhận tốt nghiệp, cấp bằng thạc sĩ và bảng điểm cho học viên theo đề nghị của hội đồng xét tốt nghiệp.

*2.4.4. Bảng điểm cấp cho học viên phải ghi rõ:* ngành, chuyên ngành đào tạo, loại chương trình đào tạo (định hướng ứng dụng), tên các học phần trong chương trình đào tạo, thời lượng của mỗi học phần, điểm học phần, điểm trung bình chung các học phần, tên đề tài luận văn, điểm luận văn và danh sách thành viên hội đồng đánh giá luận văn.

*2.4.5. Bằng tốt nghiệp phải* tuân thủ quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

*2.4.6. Nếu học viên không đủ điều kiện tốt nghiệp*, không bị kỷ luật buộc thôi học, đã hết thời gian đào tạo theo quy định tại Điểm c, Khoản 3, Điều 3 của Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/05/2014 có yêu cầu thì được Hiệu trưởng cấp giấy chứng nhận về các học phần đã tích lũy trong chương trình đào tạo thạc sĩ.

2.5. Chương trình đào tạo

2.5.1. Kết cấu chương trình

Chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế theo định hướng ứng dụng gồm 60 tín chỉ, với ba phần: Kiến thức chung; Kiến thức cơ sở và chuyên ngành; Luận văn thạc sĩ.

Bảng 1. Kết cấu chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành   
Quản lý kinh tế

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | | | **Số**  **tín chỉ** |
| **Phần 1. Kiến thức chung:** Triết học (04 tín chỉ), Tiếng Anh (03 tín chỉ) | | | 7 |
| **Phần 2. Kiến thức cơ sở và chuyên ngành** | Phần 2.1. Kiến thức cơ sở: 9 học phần | Học phần bắt buộc: 4 học phần | 8 |
| Học phần tự chọn: 5 học phần | 10 |
| Phần 2.2. Kiến thức chuyên ngành: 12 học phần | Học phần bắt buộc: 7 học phần | 15 |
| Học phần tự chọn: 5 học phần | 10 |
| **Phần 3. Luận văn thạc sĩ** | | | 10 |
| **Tổng cộng:** | | | **60** |

2.5.2. Danh mục các học phần trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế

Bảng 2. Danh mục các học phần trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã học phần** | | | **Tên học phần** | **Khối lượng (tín chỉ)** | | |
|  | Phần chữ | Phần số | |  | **Tổng số TC** | **Số tiết LT** | **Số tiết TH, TN, TL** |
| **I.Khối kiến thức chung (bắt buộc**) | | | | | **7** | **5** | **2** |
| 01 | XHTH | | 501 | Triết học | 4 | 3 | 1 |
| 02 | QNTA | | 502 | Tiếng Anh | 3 | 2 | 1 |
| **II.Khối kiến thức cơ sở** | | | | | **18** | **13,5** | **4,5** |
| ***II.1.Các học phần bắt buộc*** | | | | | **8** | **6** | **2** |
| 03 | QLCT | | 801 | Những vấn đề Kinh tế chính trị đương đại | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 04 | QLVM | | 802 | Kinh tế vi mô cho nhà quản lý | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 05 | QLVM | | 803 | Kinh tế vĩ mô cho nhà quản lý | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 06 | QLKN | | 804 | Kỹ năng lãnh đạo và quản lý | 2 | 1,5 | 0,5 |
| ***II.2.Các học phần tự chọn (5HP/10HP)*** | | | | | **10** | **7,5** | **2,5** |
| 07 | QLPP | | 805 | Phương pháp nghiên cứu khoa học Quản lý kinh tế | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 08 | QLLK | | 806 | Luật kinh tế nâng cao | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 09 | QLPT | | 807 | Kinh tế phát triển nâng cao | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 10 | QLĐT | | 808 | Kinh tế đầu tư nâng cao | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 11 | QLVH | | 809 | Văn hóa trong quản lý và kinh doanh | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 12 | QLQC | | 810 | Quản lý công nâng cao | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 13 | QLTL | | 811 | Tâm lý học quản lý | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 14 | QLLS | | 812 | Lịch sử tư tưởng quản lý | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 15 | QLKH | | 813 | Khoa học quản lý nâng cao | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 16 | QLKT | | 814 | Kinh tế học quản lý | 2 | 1,5 | 0,5 |
| **III.Khối kiến thức chuyên ngành** | | | | | **25** | **19** | **6** |
| ***III.1.Các học phần bắt buộc*** | | | | | **15** | **11** | **4** |
| 17 | QLNC | | 815 | Quản lý nhà nước về kinh tế nâng cao | 3 | 2 | 1 |
| 18 | QLCS | | 816 | Phân tích chính sách kinh tế | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 19 | QLNS | | 817 | Quản lý tổ chức và nhân sự | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 20 | QLNT | | 818 | Quản lý nhà nước về nông nghiệp, nông thôn | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 21 | QLCC | | 819 | Quản lý nhà nước về tài chính công và cộng sản nâng cao | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 22 | QLTC | | 820 | Quản lý phát triển kinh tế trong toàn cầu hóa | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 23 | QLBV | | 821 | Quản lý phát triển bền vững ở Việt Nam | 2 | 1,5 | 0,5 |
| ***III.2.Các học phần tự chọn (5HP/11HP)*** | | | | | **10** | **7,5** | **2,5** |
| 24 | QLĐM | | 822 | Quản lý sự thay đổi và đổi mới | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 25 | QLTM | | 823 | Quản lý nhà nước về thương mại | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 26 | QLĐT | | 824 | Quản lý nhà nước về đầu tư | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 27 | QLDL | | 825 | Quản lý nhà nước về du lịch | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 28 | QLMT | | 826 | Quản lý nhà nước về môi trường | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 29 | QLDN | | 827 | Quản lý nhà nước về doanh nghiệp | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 30 | QLĐP | | 828 | Phát triển kinh tế vùng và địa phương | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 31 | QLTT | | 829 | Quản lý và phân tích thông tin kinh tế | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 32 | QLXH | | 830 | Quản lý nhà nước về xã hội | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 33 | QLTK | | 831 | Thống kê kinh tế | 2 | 1,5 | 0,5 |
| 34 | QLCL | | 832 | Quản trị chiến lược | 2 | 1,5 | 0,5 |
| **IV.Luận văn thạc sĩ** | | | | | **10** |  |  |
| **V.Tổng số tín chỉ** | | | | | **60** |  |  |

2.5.3. Ma trận mối quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **CÁC HỌC PHẦN TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO** | **CHUẨN ĐẦU RA** | | | | | | | | | | | | |
| **1. Kiến thức** | | | | **2. Kỹ năng** | | | | **3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm** | | | | |
| **CĐR1** | **CĐR2** | **CĐR3** | **CĐR4** | **CĐR5** | **CĐR6** | **CĐR7** | **CĐR8** | **CĐR9** | **CĐR10** | **CĐR11** | | **CĐR12** |
| **I.KHỐI KIẾN THỨC CHUNG** | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Triết học | 2 |  |  |  |  | 3 |  |  | 3 |  | |  |  |
| 2 | Tiếng Anh | 2 |  |  |  |  | 3 |  |  | 3 |  | |  |  |
| **II.KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ** | | | | | | | | | | | | | | |
| ***II.1.Các học phần bắt buộc*** | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Những vấn đề Kinh tế chính trị đương đại |  |  |  | 4 |  |  | 4 |  |  |  | | 4 | 4 |
| 4 | Kinh tế vi mô cho nhà quản lý |  | 4 |  |  |  | 4 |  |  |  |  | | 4 |  |
| 5 | Kinh tế vĩ mô cho nhà quản lý | 2 |  | 3 |  |  |  | 4 |  |  |  | |  | 4 |
| 6 | Kỹ năng lãnh đạo và quản lý | 2 | 3 |  | 5 |  |  | 4 |  |  | 4 | |  |  |
| ***II.2. Các học phần tự chọn*** | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Phương pháp nghiên cứu khoa học Quản lý kinh tế | 2 |  | 3 |  |  | 3 |  |  |  |  | | 4 |  |
| 8 | Luật kinh tế nâng cao | 2 |  |  |  |  | 3 |  |  | 3 |  | | 3 |  |
| 9 | Kinh tế phát triển nâng cao | 2 |  |  |  |  |  | 4 |  |  |  | |  |  |
| 10 | Kinh tế đầu tư nâng cao | 2 | 3 |  |  |  |  |  | 5 |  |  | | 4 |  |
| 11 | Văn hóa trong quản lý và kinh doanh | 2 |  |  |  | 3 |  |  |  |  | 4 | |  |  |
| 12 | Quản lý công nâng cao | 2 | 3 |  |  | 4 | 3 |  |  |  |  | | 4 | 5 |
| 13 | Tâm lý học quản lý | 2 |  |  |  |  |  | 4 |  |  |  | | 4 | 4 |
| 14 | Lịch sử tư tưởng quản lý | 2 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  | |  | 5 |
| 15 | Khoa học quản lý nâng cao | 2 |  | 3 | 4 |  |  |  |  |  |  | | 3 | 4 |
| 16 | Kinh tế học quản lý | 2 |  |  | 4 |  |  | 4 |  |  |  | |  | 4 |
| **III.KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH** | | | | | | | | | | | | | | |
| ***III.1.Các học phần bắt buộc*** | | | | | | | | | | | | | | |
| 17 | Quản lý nhà nước về kinh tế nâng cao | 2 | 3 |  | 4 |  |  | 4 |  |  | 4 | | 4 | 4 |
| 18 | Phân tích chính sách kinh tế | 2 | 3 |  |  | 3 |  | 4 |  | 3 | 3 | |  |  |
| 19 | Quản lý tổ chức và nhân sự | 2 |  | 3 | 4 |  |  |  |  | 3 | 3 | | 3 | 4 |
| 20 | Quản lý nhà nước về nông nghiệp, nông thôn | 2 | 3 |  | 4 |  |  | 4 |  |  | 3 | | 4 |  |
| 21 | Quản lý nhà nước về tài chính công và công sản nâng cao | 2 | 3 |  | 4 |  | 3 | 4 | 3 |  | 3 | | 4 |  |
| 22 | Quản lý phát triển kinh tế trong toàn cầu hóa | 2 | 3 |  |  |  |  | 4 |  |  | 3 | | 3 |  |
| 23 | Quản lý phát triển bền vững ở Việt Nam | 2 | 3 |  | 4 |  | 3 |  |  |  |  | | 3 |  |
| ***III.2.Các học phần tự chọn*** | | | | | | | | | | | | | | |
| 24 | Quản lý sự thay đổi và đổi mới | 2 | 3 |  | 4 |  |  |  |  |  | 3 | | 3 |  |
| 25 | Quản lý nhà nước về thương mại | 2 |  |  | 4 | 3 |  |  |  |  |  | | 4 |  |
| 26 | Quản lý nhà nước về đầu tư | 2 |  |  | 4 | 3 |  |  |  |  |  | | 4 | 4 |
| 27 | Quản lý nhà nước về du lịch | 2 |  |  |  |  |  | 4 | 5 |  |  | |  | 4 |
| 28 | Quản lý nhà nước về môi trường | 2 |  | 3 |  |  | 3 |  |  |  | 3 | |  |  |
| 29 | Quản lý nhà nước về doanh nghiệp | 2 |  |  | 4 |  |  |  | 5 |  |  | | 4 | 4 |
| 30 | Phát triển kinh tế vùng và địa phương | 2 |  |  |  |  |  | 4 | 5 | 3 |  | | 3 | 3 |
| 31 | Quản lý và phân tích thông tin kinh tế | 2 | 3 |  |  |  |  |  | 5 |  |  | | 4 |  |
| 32 | Quản lý nhà nước về xã hội | 2 |  |  |  |  |  | 4 |  |  |  | | 3 | 3 |
| 33 | Thống kê kinh tế | 2 |  |  |  |  |  | 4 |  |  | 3 | |  | 4 |
| 34 | Quản trị chiến lược | 2 |  |  | 4 |  |  | 4 |  |  | 3 | |  | 4 |
| **IV. LUẬN VĂN THẠC SĨ** | |  | 4 | 3 |  |  |  | 5 | 6 |  | 4 | | 5 | 6 |

2.5.4. *Phương pháp giảng dạy*

- Sử dụng các phương pháp giảng dạy tích cực, lấy học viên làm trung tâm, phát huy năng lực của người học. Trong quá trình học tập, học viên sẽ được truyền đạt kiến thức và kinh nghiệm bởi đội ngũ giảng viên tâm huyết, luôn chú trọng tăng cường trao đổi với học viên.

- Tăng thời lượng trao đổi, thảo luận và giảm thời gian giảng dạy lý thuyết để phát huy khả năng tự nghiên cứu của người học.

- Thông qua các vấn đề nghiên cứu cá nhân và theo nhóm dưới sự hướng dẫn của giảng viên, học viên có thêm cơ hội học tập và nghiên cứu chuyên sâu, mở rộng tư duy và phát triển góc nhìn đa chiều về những vấn đề trọng tâm quản lý kinh tế của Việt Nam và thế giới.

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN**

**TRIẾT HỌC**

**1.Mã số XHTH 501, Triết học, 4 (3;1)**

**2.Khoa quản lý chuyên môn:** Giáo dục Chính trị và Quản lý nhà nước

**3.Mô tả học phần**

Ở chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ theo hướng nghiên cứu, theo hướng ứng dụng, học viên sẽ nghiên cứu môn Triết học theo hướng tiếp cận lịch sử triết học.

Các nội dung được đề cập bao gồm lý thuyết và vận dụng thực tế như: Lịch sử các thời phát triển và các trường phái triết học trong lịch sử nhân loại, đặc biệt là thế giới quan, phương pháp luận, nhận thức luận của triết học Mácxit… từ đó ứng dụng để định hướng cho người học xây dựng phương pháp, điều chỉnh hành vi nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động thực tiễn của bản thân. Môn học này tạo nên nền tảng, cơ sở thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp luận… để học tập những môn học sau, để định hướng cho hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn.

**4.Mục tiêu học phần**

Giúp người học nắm được những kiến thức cơ bản về lịch sử triết học, về các nội dung dung trong triết học mácxít, hệ tư tưởng đóng vai trò kim chỉ nam ch hành động cách mạng của Đảng, của dân tộc Việt Nam, về triết học và những vấn đề chính trị - xã hội đương đại như toàn cầu hóa, kinh tế tri thức… Qua nội dung bài học, giúp người học xây dựng các kỹ năng phát hiện, giải quyết vấn đề sáng suốt, hệ thống và vì thế mà nâng cao tính hiệu quả.

Sau khi học xong học phần, người học có thể:

*\*Về mặt lý thuyết*

-.Biết được lịch sử hình thành, phát triển của triết học trong lịch sử vân minh nhân loại

- Hiểu được tính khách quan, tính kế thừa biện chứng giữa các trường phái, các thời kỳ triết học, thấy được tính hợp lý và khoa học của hệ thống triết học mác xít.

- Phân tích được những hạn chế, tích cực của các triết thuyết và có khả năng chọn lọc cho minh một hệ thống triết học hợp lý, khoa học để làm khoa học định hướng.

*\*Về mặt thực hành*

- Kỹ năng

+ Áp dụng kiến thức đã học để lựa chọn và xây dựng được hệ thống thế giới quan, nhân sinh quan khoa học và hợp lý.

+ Phân tích, lựa chọn, xây dựng và áp dụng được các phương pháp phát hiện và giải quyết vấn đề khoa học, hợp lý, hiệu quả trong các hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn

-Năng lực

+ Có năng lực xây dựng, lập kế hoạch… cho những hoạt động của bản thân một cách khoa học, khả thi.

+ Có năng lực phân tích, xử lý, hệ thống hóa vấn đề mắc phải và đề ra phương án giải quyết hợp lý, đạt hiệu quả cao cho từng vấn đề, từng trường hợp cụ thể.

+ Có năng lực điều chỉnh, trau dồi năng lực, phẩm chất, lập trường chính trị trong điều kiện của bối cảnh hội nhập quốc tế và bối cảnh trong nước đầy biến động hiện nay.

**TIẾNG ANH**

**1.Mã số QNTA 502, Tiếng Anh, 3, (2;1)**

**2.Khoa quản lý chuyên môn:** Ngoại ngữ

**3.Mô tả học phần**

Tiếng Anh là học phần kiến thức chung bắt buộc trong chương trình đòa tạo thạc sĩ của tất cả các chuyên ngành. Học phần có thời lượng 3 tín chỉ, học trong học kỳ thứ nhất của các khóa đào tạo. Đề cương học phần được xây dựng căn cứ vào Bậc 3/6 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, tương đương Chuẩn B1 của Khung tham chiếu trình độ ngoại ngữ chung Châu Âu theo quy chế mới của Bộ Giáo dục Đào tạo ban hành và danh ho đối tượng là học viên cao học các ngành không chuyên Tiêng Anh. Nội dung của học phần tập trung vào các chủ điểm quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày như: Gia đình và bạn bè, Giải trí, Công việc…qua đó cung cấp cho học viên kiến thức về ngôn ngữ và các chuẩn mực văn hóa – xã hội trong giao tiếp tiếng Anh.

**4.Mục tiêu học phần**

Học phần giúp học viên đạt được trình độ tiếng Anh tương đương mức B1

theo Khung tham chiếu trình độ ngoại ngữ chung Châu Âu. Đồng thời quan các bài tập tình huống giao tiếp thường ngày, học phần tạo điều kiện cho học viên thực hành và phát triển năng lực tiếng Anh; cung cấp những thuật ngữ và từ vựng có liên quan đến các chủ đề quen thuộc…Các bài học trong học phần đều nhằm mục tiêu giúp học viên phát triển bốn kỹ năng Nghe – Nói – Đọc – Viết.

Sau khi học xong học phần, học viên có thể:

*\*Về mặt lý thuyết*

- Có hiểu biết vững chắc về kiến thức ngôn ngữ tiếng Anh ở trình độ B1 cụ thể là những kiến thức về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp;

- Nắm vững các chủ điểm ngữ pháp trọng tâm của tiếng Anh và vận dụng các cấu trúc đó vào mỗi tình huống giao tiếp;

- Sử dụng các câu liên kết và viết các nội dung đơn giản có kết nối về những chủ đề quen thuộc trong cuộc sống hoặc liên quan đến sở thích cá nhân;

- Hiểu những ý chính trong ngôn ngữ thông qua các chủ đề quen thuộc thường gặp trong xã hội và môi trường làm việc hàng ngày;

- Mở rộng kiến thức về các nền văn hóa trên thế giới và trong môi trường giao tiếp nơi làm việc.

*\*Về mặt thực hành*

-Kỹ năng

+ *Nghe:* Học viên có khả năng nghe lấy ý chính và xác định được các từ ngữ mấu chốt cùng những chi tiết quan trọng trong ngôn ngữ nói có độ khó trung bình ở các tình huống giao tiếp trịnh trọng hoặc thông thường. Học viên có thể hiểu các diễn ngôn ngữ cảnh rõ ràng về các kinh nghiệm và kiến thức chung; Hiểu các tập hợp chỉ dẫn, hướng dẫn ngắn, hiểu các câu hỏi trực tiếp về kinh nghiệm bản thân hoặc các chủ đề quen thuộc.

+ *Nói:* Học viên có thể tham gia vào các tình huống giao tiếp không chuẩn bị trước về những chủ đề quen thuộc; Có thể cung cấp tương đối chi tiết các thông tin và miêu tả, báo cáo hoặc kể lại một sự kiện, tình huống ở mức độ tương đối lưu loát trong giao tiếp thông thường nhưng vẫn còn nhiều chỗ ngập ngừng.

+ *Đọc:* Học viên có thể đọc và nắm ý chính, hiểu các từ ngữ chủ yếu và chi tiết quan trọng trong một bài văn xuôi đơn giản (3 đến 5 đoạn) hoặc bài độc không theo hình thức văn xuôi trong ngữ cảnh sử dụng ngôn ngữ có yêu cầu khá cao; Có thể hiểu tin nhắn, thư, lịch trình hoặc có thể tìm hai hoặc ba chi tiết cụ thể trong các bài đọc dạng văn xuôi, bảng, biểu và lịch trình dùng cho mục đích phân tích so sánh.

+ *Viết:* Học viên có thể hoàn thành các nhiệm vụ viết tương đối phức tạp, truyền đạt có hiệu quả những thông tin quen thuộc trong một bố cục chuẩn với với độ dài một đến hai đoạn; Có thể viết lại những thông tin đơn giản từ nghe được hoặc nhìn thấy; Ghi chép khi nghe các bài trình bày ngắn hoặc từ các tài liệu tham khảo; Có thể điền mẫu khai xin việc với các nhận xét ngắn về công việc, kinh nghiệm. khả năng, ưu điểm cũng như viết các báo cáo.

- Năng lực

Có năng lực tiếng Anh B1 tương đương Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 Bậc dùng cho Việt Nam, tương thích Khung tham chiếu trình độ ngoại ngữ chung Châu Âu.

**NHỮNG VẤN ĐỀ KINH TẾ CHÍNH TRỊ ĐƯƠNG ĐẠI**

**1. Mã số: QLCT 801, Những vấn đề Kinh tế chính trị đương đại, 2 (1,5; 0,5)**

**2. Khoa quản lý chuyên môn:** Giáo dục Chính trị và Quản lý nhà nước

**3. Mô tả học phần:**

Học phần trang bị cho người học những kiến thức về chiến lược, chính sách phát triển kinh tế trong thời quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam qua nghiên cứu các chuyên đề nâng cao của môn học Kinh tế chính trị Mác - Lênin. Các nội dung được nghiên cứu như: Vấn đề sở hữu và các thành phần kinh tế; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế quốc dân; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam….Đây là những kiến thức cơ sở để người học tiếp tục nghiên cứu các môn chuyên ngành, nhất là quản lý nhà nước trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

**4. Mục tiêu học phần:**

Giúp người học tiếp cận được các chính sách kinh tế của Nhà nước, nâng cao nhận thức, hiểu biết về những định hướng cơ bản, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Sau khi học học phần, người học có thể:

***\* Về mặt lý thuyết:***

- Nắm được hệ thống các khái niệm, phạm trù của kinh tế chính trị;

- Hiểu và phân tích được các căn cứ khoa học của việc xây dựng đường lối, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam trong thời kỳ quá độ

***\* Về mặt thực hành:***

- Kỹ năng: Vận dụng những kiến thức tổng hợp để phân tích các vấn đề của nền kinh tế; phân tích các chính sách kinh tế vĩ mô.

- Năng lực: Phân tích, đánh giá những vấn đề kinh tế, chính trị một cách sâu sắc, trên cơ sở đó đưa ra những nhận xét khách quan và khoa học về các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước

**KINH TẾ VI MÔ CHO NHÀ QUẢN LÝ**

**1.Mã số QLVM 802, Kinh tế vi mô cho nhà quản lý 2 (1,5; 0,5)**

**2. Khoa quản lý chuyên môn:** Giáo dục Chính trị và Quản lý nhà nước

**3.Mô tả học phần**

Ở chương trình đào tạo trình độ đại học, sinh viên đã bước đầu tiếp cận một số nội dung cơ bản của kinh tế vi mô như cung cầu thị trường, lý thuyết hành vi người tiêu dùng, lý thuyết hành vi nhà sản xuất, cạnh tranh và độc quyền, thị trường yếu tố sản xuất, các thất bại của thị trường và vai trò điều tiết của Chính phủ. Ở chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ theo hướng ứng dụng, học viên sẽ nghiên cứu môn kinh tế vi mô với những vấn đề sản xuất được mở rộng và đào sâu hơn. Các nội dung đề cập bao gồm: Phân tích thị trường cạnh tranh; vận dụng lý thuyết hành vi của người tiêu dùng; lựa chọn trong điều kiện bất định; định giá trong điều kiện có sức mạnh thị trường; lý thuyết trò chơi và chiến lược cạnh tranh; cân bằng tổng thể và hiệu quả kinh tế; thị trường với thông tin bất cân xứng và vai trò của Chính phủ. Kinh tế học vi mô nâng cao được xem là nền tảng cho nhiều chuyên ngành kinh tế học. Đây là môn học để cung cấp các kiến thức làm cơ sở để tiếp tục nghiên cứu các môn ngành và chuyên ngành.

**4. Mục tiêu học phần**

Giúp người học nắm được những kiến thức cơ bản và nâng cao về hành vi của người tiêu dùng và doanh nghiệp cũng như tác động của các chính sách của Chính phủ đến phúc lợi của các thành phần có liên quan và tổng thể xã hội. Đồng thời, qua các bài tập tình huống và bài tập nhóm giúp các nhà quản lý thực hiện những kỹ năng phân tích, ra các quyết định cần thiết nhằm tăng hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Sau khi học xong học phần, học viên có thể:

*\*Về mặt lý thuyết*

- Hiểu và phân tích được tác động của thay đổi giá tới sản lượng theo từng ảnh hưởng thay thế và ảnh hưởng thu nhập (phân biệt được với từng loại hàng hóa cụ thể);

- Nắm vững bản chất và lợi ích kỳ vọng, tính toán lợi ích kỳ vọng trong trường hợp thái độ sợ rủi ro, tính toán được chi phí bảo hiểm tối đa phả nộp;

- Nắm được mô hình cân bằng tổng quát trong nền kinh tế trao đổi, tính toán các cân bằng và hiệu quả khác nhau trong nền kinh tế trao đổi;

- Nắm được cách định giá trong điều kiện có sức cạnh tranh thị trường;

- Nắm được lý thuyết trò chơi và chiến lược cạnh tranh;

- Hiểu và lý giải được các hiện tượng kinh tế xảy ra trong đời sống thực tế có gắn kết với nội dung môn học.

*\*Về mặt thực hành*

- Kỹ năng

+ Phân tích được các trạng thái thị trường cạnh tranh;

+ Có kỹ năng ra quyết định trong điều kiện rủ ro;

+ Vận dụng được các định giá trong điều kiện có sức cạnh tranh mạnh thị trường;

+ Vận dụng tốt lý thuyết trò chơi và chiến lược cạnh tranh.

- Năng lực

+ Có nhận xét và thái độ ứng xử đúng mực dựa trên tư duy phản biện khách quan và khoa học trước các chính sách kinh tế - xã hội của Chính phủ;

+ Có khả năng nhận diện, xác lập và giải quyết một số vấn đề cơ bản trong kinh tế.

**KINH TẾ VĨ MÔ CHO NHÀ QUẢN LÝ**

**1. Mã số QLVM 803, Kinh tế vĩ mô cho nhà quản lý 2 (1,5; 0,5)**

**2. Khoa quản lý chuyên môn:** Giáo dục Chính trị và Quản lý nhà nước

**3. Mô tả học phần**

Môn học kinh tế vĩ mô đã được giảng dạy ở bậc đại học nhằm giúp sinh viên nắm bắt được những khái niệm ban đầu và cơ chế hoạt động của nền kinh tế vĩ mô.

Trong cương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, bên cạnh cách học truyền thống, học viên được tiếp cận cách học nghiên cứu tình huống, qua đó phân tích chính sách và hoạt động kinh tế vĩ mô thông qua các tình huống cụ thể. Các nội dung được nghiên cứu bao gồm: Đo lường hoạt động kinh tế, hệ thống tiền tệ và ngân hàng, lạm phát và thất nghiệp, tỷ giá hối đoái, dòng vốn và chính sách vô hiệu hóa, khủng hoảng tài chính… Đây là môn học cơ sở để học viên có cái nhìn bao quát về nền kinh tế, giúp việc hoạch định chính sách của doanh nghiệp không bị tách rời khỏi môi trường vĩ mô. Kinh tế vĩ mô nâng cao kết hợp với kinh tế vi mô nâng cao là nền tảng vững chắc cho mỗi quyết định và quản lý kinh tế hiệu quả.

**4.Mục tiêu học phần**

Giúp người học tiếp cận được các nguyên tắc kinh tế vĩ mô và có thể vận dụng chúng để nhận biết và lý giải các sự kiện kinh tế đang diễn ra. Đồng thời, giúp nhà quản lý có thể đánh giá được tác động từ nền kinh tế và các chính sách kinh tế vĩ mô đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Từ đó có thể điều chỉnh hoạt động quản lý cho phù hợp với tình hình kinh tế.

Sau khi học xong học phần, học viên có thể:

*\*Về mặt lý thuyết*

- Nắm được việc mô tả, đo lường, phân tích các biến số kinh tế vĩ mô cơ bản như tổng sản phẩm quốc nội, giá cả và lạm phát, việc làm và thất nghiệp, cán cân thanh toán và tỷ giá hối đoái…

- Nắm được mối liên hệ giữa các biến số kinh tế vĩ mô trong một nền kinh tế mở cửa, tác động của chính sách kinh tế vĩ mô công đến hoạt quản lý kinh tế.

*\*Về mặt thực hành*

- Kỹ năng: Có kỹ năng đọc và phân tích chính sách kinh tế vĩ mô

- Năng lực: Có khả năng nghiên cứu, phân tích và đưa ra quyết định, phản ứng với các chính sách kinh tế vĩ mô.

**KỸ NĂNG LÃNH ĐẠO VÀ QUẢN LÝ**

**1. Mã số QLKN 804, Kỹ năng lãnh đạo và quản lý 2 (1,5; 0,5)**

**2. Khoa quản lý chuyên môn:** Giáo dục Chính trị và Quản lý nhà nước

**3. Mô tả học phần**

Môn học trang bị cho học viên một số tri thức và kỹ năng sâu về lãnh đạo, quản lý cũng như một số lý thuyết để giải quyết các vấn đề đương đại, hội nhập và toàn cầu hóa. Nội dung môn học bao gồm: Đối tượng phương pháp nghiên cứu của môn học; hệ thống quản lý; lập kế hoạch trong lãnh đạo và quản lý; tổ chức điều hành trong lãnh đạo và quản lý; nghệ thuật lãnh đạo con người; kiểm tra, đánh giá, quản lý trong điều kiện hội nhập và toàn cầu hóa.

**4. Mục tiêu học phần**

Sau khi học xong học phần, học viên có thể:

*\*Về mặt lý thuyết*

**-** Nắm được những kiến thức cơ bản và nâng cao về hệ thống quản lý

- Hiểu được quy trình lập kế hoạch trong lãnh đạo, quản lý

- Nắm được cách thức tổ chức điều hành trong lãnh đạo, quản lý

- Đánh giá được nhân viên, xây dựng được nhóm làm việc hiệu quả

- Những thủ thuật trong lãnh đạo và quản lý, đặc biệt là trong điều kiện hội nhập và toàn cầu hóa

*\* Về mặt thực hành*

- Kỹ năng

+ Phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề tổng thể, sáng tạo và quyết định hiệu quả

+ Phát triển kỹ năng xây dựng, quản lý nhóm, tổ…làm việc hiệu quả

- Năng lực

+ Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể

+ Có năng lực cải tiến các hoạt động trong quản lý đơn vị

+ Có khả năng tự học tập để trau dồi kiến thức trong quản lý

**PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC QUẢN LÝ KINH TẾ**

**1. Mã số QLPP 805, Phương pháp nghiên cứu khoa học Quản lý kinh tế 2 (1,5; 0,5)**

**2. Khoa quản lý chuyên môn:** Giáo dục Chính trị và Quản lý nhà nước

**3. Mô tả học phần**

Học phần trang bị những kiến thức về phương pháp nghiên cứu quản lý kinh tế; xác định và mô tả vấn đề cần nghiên cứu; tổng quan về tài liệu, cách viết và trích dẫn tài liệu tham khảo; hình thành khung lý thuyết, khung khái niệm và khung phân tích; thiết kế mẫu, thu thập và cách xử lý thông tin; viết đề cương vấn đề cần nghiên cứu; cách viết và trình bày báo cáo nghiên cứu, luận văn thạc sĩ quản lý kinh tế.

**4. Mục tiêu học phần**

Giúp học viên nắm được những kiến thức cơ bản và tổng quát về nghiên cứu khoa học, phương pháp nghiên cứu khoa học ứng dụng cho khoa học kinh tế. Học viên hiểu được bản chất của quá trình nghiên cứu, lựa chọn, thu thập và xử lý thông tin, trình bày và viết báo cáo về vấn đề nghiên cứu.

Sau khi học xong học phần, học viên có thể:

*\*Về mặt lý thuyết*

- Hiểu rõ bản chất của phương pháp nghiên cứu khoa học nói chung và phương pháp nghiên cứu quản lý nói riêng

- Nắm được các bước thực hiện một vấn đề nghiên cứu khoa học

- Biết cách lựa chọn các vấn đề nghiên cứu trong lĩnh vực quản lý kinh tế

- Nắm rõ các phương pháp trong nghiên cứu quản lý kinh tế

- Nắm rõ hình thức trình bày và viết vấn đề nghiên cứu, luận văn thạc sĩ quản lý kinh tế.

*\* Về mặt thực hành*

-Kỹ năng:

+ Xác định được vấn đề cần nghiên cứu

+ Lựa chọn, xác định phương pháp phù hợp với vấn đề nghiên cứu

+ Xây dựng đề cương nghiên cứu, lựa chọn khung phân tích và thiết kế nghiên cứu

+ Biết cách trình bày báo cáo nghiên cứu khoa học.

- *Năng lực*

+ Có khả năng lựa chọn đề tài nghiên cứu phù hợp với chuyên ngành quản lý kinh tế để viết luận văn

+ Có khả năng lựa chọn, đề xuất phương pháp phù hợp với vấn đề nghiên cứu

+ Thực hiện nghiêm túc và tuân thủ đúng các yêu cầu trong nghiên cứu khoa học.

**LUẬT KINH TẾ NÂNG CAO**

**1. Mã số QLLK 806, Luật kinh tế nâng cao 2 (1,5; 0,5)**

**2. Khoa quản lý chuyên môn:** Giáo dục Chính trị và Quản lý nhà nước

**3. Mô tả học phần**

Trong nền kinh tế thị trường, pháp luật nói chung và luật kinh tế nói riêng giữ vai trò điều chỉnh các quan hệ trong kinh doanh, bao gồm quan hệ nội tại của một chủ thể kinh doanh và quan hệ đối ngoại. Cả hai khía cạnh này cần được điều chỉnh bơi pháp luật. Khía cạnh thứ nhất được điều chỉnh bởi pháp luật về tổ chức quản lý và vận hành doanh nghiệp; khía cạnh thứ hai được điều chỉnh bởi pháp luật về hợp đồng, cạnh tranh, sở hữu trí tuệ… Trong xu hướng khu vực hóa và toàn cầu hóa nền kinh tế, các quan hệ kinh doanh rất đa dạng và phức tạp, diễn ra trên một không gian rộng đa quốc gia, do tranh chấp và giải quyết tranh chấp kinh doanh cũng phải được xem xét ở góc độ quốc tế. Cần hiểu rõ những hệ thống tố tụng khác nhau; những ưu và nhược điểm của chúng để có lựa chọn phù hợp.

Pháp luật trong kinh doanh là một lĩnh vực rất rộng, đụng chạm đến hầu hết các ngành luật trong hệ thống pháp luật quốc gia và các điều ước quốc tế hữu quan. Tham vọng bao quát hết mọi vấn đề là không thực tế. Môn học luật kinh tế nâng cao ở chương trình đào tạo thạc sỹ quản lý kinh tế hướng đến cung cấp cho học viên những kiến thức chuyên sâu về những khía cạnh pháp lý cơ bản trong nền kinh tế thị trường, bao gồm các kiến thức pháp luật về vận hành doanh nghiệp; lý giải cơ sở của các định chế về quyền và nghĩa vụ của nhà kinh doanh; các hành vi thương mại, sở hữu trí tuệ; các phường tiện tài phán trong kinh doanh.

**4. Mục tiêu học phần**

Môn học trang bị cho học viên chương trình đào tạo thạc sĩ quản lý kinh tế những hiểu biết về nội hàm pháp luật kinh tế Việt Nam trong điều kiện chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường; tác động của hội nhập lên quá trình xây dựng khung phápluật kinh tế Việt Nam. Những kiến thức về quyền và nghĩa vụ của các nhà kinh doanh trong bối cảnh hội nhập quốc tế được quan tâm và đề cập sâu, đặc biệt trong tình hình cạnh tranh đang gay gắt. Chương trình đào tạo luật kinh tế hướng đến giúp người học hiểu đúng và đầy đủ những yêu cầu về mặt pháp lý để hạn chế vi phạm và không bị người khác vi phạm trong kinh doanh.

Sau khi học xong học phần, học viên có thể:

*\* Về mặt lý thuyết*

- Nắm vững những lý luận cơ bản về pháp luật kinh tế

- Hiểu biết khá đầy đủ và có hệ thống về các chế định pháp luật kinh doanh như pháp luật về doanh nghiệp, về hợp đồng, giải quyết tranh chấp và phá sản

*\* Về mặt thực hành*

- Có khả năng vận dụng pháp luật kinh tế để bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp cho bản thân;

- Có ý thức thái độ tôn trọng và thực hiện pháp luật nói chung và pháp luật kinh doanh nói riêng trong đời sống;

- Có khả năng nghiên cứu và trao đổi các vấn đề pháp lý.

**KINH TẾ PHÁT TRIỂN NÂNG CAO**

**1. Mã số QLPT 807, Kinh tế phát triển nâng cao 2 (1,5; 0,5)**

**2. Khoa quản lý chuyên môn:** Giáo dục Chính trị và Quản lý nhà nước

**3. Mô tả học phần**

Ở chương trình đào tạo trình độ đại học, sinh viên đã bước đầu tiếp cận những kiến thức căn bản về kinh tế phát triển. Ở chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, học viên sẽ nghiên cứu học phần kinh tế phát triển với những nội dung sâu và mở rộng như: Dân số, lao động và các vấn đề xã hội đối với tăng trưởng kinh tế; tài chính trong phát triển kinh tế; nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, thể chế, hội nhập và phát triển bền vững đối với tăng trưởng kinh tế.

**4. Mục tiêu học phần**

Học phần giúp học viên tiếp cận những chủ đề chính của kinh tế học phát triển, nắm được những kiến thức để hiểu được tiến trình phát triển kinh tế và thay đổi của xã hội trong bối cạnh hội nhập và toàn cầu hóa.

Sau khi học xong học phần, học viên có thể:

*\* Về mặt lý thuyết*

- Nắm được bản chất và các thước đo phát triển kinh tế

- Hiểu các mô hình phát triển kinh tế

- Hiểu được các nguồn lực cơ bản để phát triển kinh tế của một quốc gia

- Nắm rõ những vấn đề cần giải quyết trong quá trình phát triển kinh tế của quốc gia

- Hiểu được vai trò của công nghiệp, nông nghiệp, thương mại trong phát triển kinh tế

- Nhận thức được tác động của thể chế, hội nhập, phát triển bền vững với phát triển kinh tế.

*\* Về mặt thực hành*

- Kỹ năng:

+ Có thể nhận diện và phân tích các nguồn lực, chính sách cho phát triển kinh tế

+ Có kỹ năng làm việc nhóm

- *Năng lực*

+ Có khả năng đề xuất các chính sách phát triển kinh tế cho địa phương hoặc cho doanh nghiệp

+ Có khả năng tự học, tự tiếp cận và lĩnh hội những kiến thức mới liên quan đến phát triển kinh tế.

**KINH TẾ ĐẦU TƯ NÂNG CAO**

**1. Mã số QLĐT 808, Kinh tế đầu tư nâng cao 2 (1,5; 0,5)**

**2. Khoa quản lý chuyên môn:** Giáo dục Chính trị và Quản lý nhà nước

**3. Mô tả học phần**

Môn học Kinh tế đầu tư sẽ ở chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ quản lý kinh tế sẽ trang bị cho học viên những kiến thức về nguyên tắc tổ chức quản lý hoạt động đầu tư, công tác kế hoạch hóa đầu tư, những tiêu chí đánh giá kết quả và hiệu quả của hoạt động đầu tư trên góc độ vĩ mô và vi mô, giúp học viên hiểu và có thể đề xuất một số giải pháp quản lý đầu tư phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động đầu tư nói chung.

**4. Mục tiêu học phần**

Sau khi học xong học phần, học viên có thể:

*\*Về mặt lý thuyết*

**-** Hiểu biết được những vấn đề quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư;

- Hiểu rõ bản chất, tác dụng của công tác kế hoạch hóa đầu tư cũng như các nguyên tắc và phương pháp lập kế hoạch đầu tư.

- Hiểu và vận dụng để tính toán các kết quả và hiệu quả của hoạt động đầu tư trên góc độ nhà nước và doanh nghiệp.

*\* Về mặt thực hành*

- Kỹ năng

+ Đánh giá được công tác quản lý Nhà nước về hoạt động đầu tư.

+ Lập kế hoạch đầu tư trên góc độ doanh nghiệp, nắm bắt các bước lập kế hoạch trên góc độ Nhà nước.

+ Đánh giá kết quả và hiệu quả của hoạt động đầu tư của các dự án nói chung.

- Năng lực

+ Tự nghiên cứu, đánh giá các vấn đề liên quan tới công tác quản lý hoạt động đầu tư, các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả một dự án.

+ Nâng cao kỹ năng phân tích, khám phá vấn đề mới

+ Phát triển năng lực đáng giá và tự đánh giá

+ Phát triển kỹ năng khai thác và sử dụng các nguồn tài liệu phục vụ cho từng chủ đề của môn học.

**VĂN HÓA TRONG QUẢN LÝ VÀ KINH DOANH**

**1. Mã số QLVH 809, Văn hóa trong quản lý và kinh doanh 2 (1,5; 0,5)**

**2. Khoa quản lý chuyên môn:** Giáo dục Chính trị và Quản lý nhà nước

**3. Mô tả học phần:**

1. Trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế, những kiến thức cung cấp trong học phần văn hóa trong quản lý và kinh doanh bao gồm: những vấn đề lý luận chung về văn hóa quản lý doanh nghiệp như: khái niệm văn hóa, văn hóa doanh nghiệp và văn hóa trong quản lý doanh nghiệp. Nội dung của văn hóa tổ chức như: hệ giá trị định hướng, chiến lược phát triển, định hướng phát triển. Hệ chuẩn mực điều tiết: luật pháp, đạo lý, thẩm mỹ. Hệ thống công nghệ vận hành: cơ cấu tổ chức, nguyên tắc hoạt động, kỹ thuật, công nghệ quản lý, thông tin; nhân sự. Hệ thống biểu hiện: biểu tượng của doanh nghiệp và thương hiệu, nghi lễ của doanh nghiệp, truyền thống của doanh nghiệp, hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch của doanh nghiệp, cảnh quan, môi trường văn hóa của doanh nghiệp. Phương hướng, giải pháp xây dựng và phát triển văn hóa quản lý trong doanh nghiệp

**4. Mục tiêu học phần**

*\* Về mặt lý thuyết*

* 1. Học viên nắm vững các khái niệm và các yếu tố văn hóa quản lý doanh nghiệp, cơ cấu, chức năng và các giải pháp để nâng cao văn hóa quản lý doanh nghiệp hiện nay.

*\* Về mặt thực hành*

* Góp phần nâng cao kỹ năng phát huy các yếu tố văn hóa trong quản lý kinh doanh của doanh nnghiệp.
* Góp phần nâng cao ý thức, tư tưởng của học viên với việc khai thác các yếu tố văn hóa trong quản lý doanh nghiệp.

**QUẢN LÝ CÔNG NÂNG CAO**

**1. Mã số QLQC 810, Quản lý công nâng cao 2 (1,5; 0,5)**

**2. Khoa quản lý chuyên môn:** Giáo dục Chính trị và Quản lý nhà nước

**3. Mô tả học phần**

Quản lý công xem xét cách thức quản lý khu vực công tương thích với bối cảnh mới của thế giới và trong nước đã, đang diễn ra những đổi thay lớn. Cách tiếp cận nghiên cứu môn học này được xuất phát từ các giác độ hình thành chính sách hoạt động quản lý của nhà nước, chuyển sang nghiên cứu các nguyên tắc, phương pháp quản lý nhằm đạt tới mục tiêu hiện tại, hiệu quả quản lý của tổ chức. Nội dung của học phần này bao gồm:

- Chương 1: Khu vực công và quản lý khu vực công;

- Chương 2: Hành chính công;

- Chương 3: Quản lý và cung cấp dịch vụ công;

- Chương 4: Quản lý công mới;

- Chương 5: Quản lý chiến lược trong các tổ chức;

- Chương 6: Quản lý và phát triển tổ chức công

**4. Mục tiêu học phần**

Mục đích của học phần nhằm giúp người học hiểu được thực trạng quản lý công ở Việt Nam hiện nay. Từ đó, có thể phân tích, so sánh, đánh giá, chọn lọc và vận dụng vào hoạt động nghiên cứu, cũng như thực tiễn quản lý khu vực công có hiệu quả ngày càng cao.

Sau khi học xong học phần, người học có thể:

*\* Về mặt lý thuyết*

- Hiểu rõ các đặc tính của khu vực công và quản lý khu vực công.

- Hiểu được lý luận và thực tiễn quản lý công mới.

- Hiểu rõ những năng lực cốt lõi cần có để nắm bắt môi trường hoạt động của tổ chức công và quản lý một cách chiến lược các bên liên quan cũng như hoạt động của tổ chức

*\* Về mặt thực hành*

- Tăng hiểu biết và chuyên môn về chiến lược, công cụ và thực tiễn quản lý cần thiết để đạt được mục tiêu của tổ chức công và cải thiện kết quả

- Phát triển kỹ năng và kỹ thuật cần thiết để trở thành những nhà quản lý thành công trong khu vực công

- Tiếp cận với những phương pháp so sánh và những minh họa thực tế tốt nhất

- Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề ở khu vực công

- Đưa ra được những kết luận để giải quyết các vấn đề khu vực công

**TÂM LÝ HỌC QUẢN LÝ**

**1. Mã số QLTL 811, Tâm lý học quản lý 2 (1,5; 0,5)**

**2. Khoa quản lý chuyên môn:** Giáo dục Chính trị và Quản lý nhà nước

**3. Mô tả học phần**

Đây là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở trong chương trình đạo tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế (định hướng ứng dụng). Quản lý kinh tế về thực chất là việc quản lý và tác động lên con người trong các hệ thống kinh tế, mà con người khác các đối tượng quản lý khác ở chỗ con người có tâm lý (niềm tin, lý tưởng, tình cảm, mong muốn, tính cách...). Vì thế, nếu không nắm bắt được yếu tố tâm lý của con người thì việc quản lý kinh tế không thể thành công. Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản có hệ thống về tâm lý sử dụng trong quản lý kinh tế, các phương pháp dùng để nghiên cứu tâm lý học quản lý kinh tế, lịch sử của tâm lý học quản lý kinh tế; các kiến thức cơ bản về lãnh đạo, ê kíp lãnh đạo, phong cách lãnh đạo, uy tín của người lãnh đạo; những vấn đề liên quan tới việc thúc đẩy hoạt động cá nhân và tập thể lao động.

**4. Mục tiêu học phần**

*a. Về mặt lý thuyết*

Học phần này giúp cho người học:

- Hiểu được tâm lý học quản lý kinh tế là gì, đối tượng nghiên cứu và nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu tâm lý học quản lý kinh tế;

- Hiểu được vai trò của các thuộc tính tâm lý trong quản lý kinh tế;

- Hiểu và phân biệt các khái niệm cán bộ lãnh đạo và cán bộ quản lý, khái niệm thủ lĩnh và lãnh đạo;

- Hiểu được các khái niệm uy tín lãnh đạo, phong cách lãnh đạo, năng lực tổ chức và vai trò của lãnh đạo trong quản lý kinh tế...

*b. Về mặt thực hành*

*- Kỹ năng*:

+ Thông qua các tiết thảo luận, làm việc nhóm giúp người học có được kỹ năng phân tích, xử lý các tình huống xảy ra trong công việc cụ thể.

+ Hiểu và lý giải được các biến đổi về tâm lý của các cá nhân, tập thể, để đưa ra những quyết định đúng đắn nhằm thúc đẩy hoạt động của cá nhân và tập thể trong hoạt động kinh tế.

*- Năng lực:* Phát hiện những thay đổi tâm lý của cá nhân, tập thể do tác động của điều kiện mới, đưa ra ý kiến cá nhân về những biến đổi đó và định hướng phù hợp.

**LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG QUẢN LÝ**

**1. Mã số QLLS 812, Lịch sử tư tưởng quản lý 2 (1,5; 0,5)**

**2. Khoa quản lý chuyên môn:** Giáo dục Chính trị và Quản lý nhà nước

**3. Mô tả học phần**

Đây là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở trong chương trình đạo tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế. Cũng như tư tưởng của các khoa học khác, tư tưởng khoa học quản lý cũng có quá trình hình thành và phát triển tuân theo những quy luật nhất định. Để có năng lực quản lý không chỉ cần có kiến thức về quản lý mà còn cần có kiến thức về quản lý một cách có hệ thống, khoa học. Học phần này đề cập đến những tư tưởng bàn về chức năng, các công cụ và phương pháp, phương thức tác động của quản lý. Các tư tưởng quản lý được trình bày trên cơ sở thực tiễn kinh tế - xã hội và những yêu cầu của thực tiễn quản lý cũng như sự kế thừa các tư tưởng đã có đồng thời đánh giá những hạn chế để dự báo xu hướng xuất hiện những tư tưởng quản lý mới.

**4. Mục tiêu học phần**

*a. Về mặt lý thuyết*

Sau khi học xong học phần này, người học có thể:

- Hiểu hơn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu của khoa học lịch sử tư tưởng quản lý;

- Tham khảo các cách phân kỳ lịch sử tư tưởng quản lý; nắm được những nét lớn về hoàn cảnh ra đời, đặc điểm cơ bản của tư tưởng quản lý các thời kỳ lịch sử;

- Hiểu các tư tưởng, học thuyết quản lý của các tác giả tiêu biểu cho từng thời kỳ và hoặc từng trường phái quản lý;

- Hiểu và nắm được các tư tưởng, học thuyết quản lý đã nảy sinh một cách tất yếu từ thực tiễn quản lý cụ thể và đã đáp ứng yêu cầu gì của thực tiễn quản lý đó.

*b. Về mặt thực hành*

*- Kỹ năng*: Nắm được lôgic cơ bản của tiến trình phát triển của các tư tưởng, học thuyết quản lý trong lịch sử.

*- Năng lực:* Học lịch sử, học quá khứ để hiểu biết những nguyên lý quản lý đương đại và dự báo được những xu hướng quản lý tương lai.

**KHOA HỌC QUẢN LÝ NÂNG CAO**

**1. Mã số QLKH 813, Khoa học quản lý nâng cao 2 (1,5; 0,5)**

**2. Khoa quản lý chuyên môn:** Giáo dục Chính trị và Quản lý nhà nước

**3. Mô tả học phần:**

Đây là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở trong chương trình đạo tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế. Học phần cung cấp cho người học những kiến thức, kỹ năng cao hơn về quản lý như phân tích sâu những quan điểm, khái niệm và quản lý và khoa học quản lý; chức năng của quản lý, các yếu tố liên quan đến quản lý, những phương pháp quản lý; tổ chức bộ máy quản lý, quy trình và các nội dung cơ bản của các hoạt động quản lý; quyết định quản lý, lãnh đạo, chỉ đạo; lập kế hoạch quản lý; kiểm tra trong quản lý. Các hình thức quản lý trong cách mạng công nghiệp 4.0.

**4. Mục tiêu học phần:**

***\* Về mặt lý thuyết:***

- Phân tích được các yếu tố tác động đến quản lý

- Hiểu và vận dụng được các phương pháp quản lý, tổ chức và quy trình quản lý

- Phân tích được các nội dung cơ bản của hoạt động quản lý

- Biết được một số hình thức quản lý có hiệu quản trong cách mạng công nghiệp 4.0.

***\* Về mặt thực hành:***

*- Kỹ năng*:

+ Thông qua các tiết thảo luận, làm việc nhóm giúp người học có được kỹ năng phân tích, xử lý các tình huống xảy ra trong công việc cụ thể.

+ Biết vận dụng được những kiến thức khoa học quản lý trong công việc thực tế.

*- Năng lực:*

+ Có khả năng đưa ra các quyết định đúng đắn trong những trường hợp cấp bách.

+ Nhận diện, đưa ra ý kiến cá nhân như: quyết định quản lý, lãnh đạo, chỉ đạo; lập kế hoạch quản lý; kiểm tra trong quản lý.

**KINH TẾ HỌC QUẢN LÝ**

**1. Mã số QLKT 814, Kinh tế học quản lý 2 (1,5; 0,5)**

**2. Khoa quản lý chuyên môn:** Giáo dục Chính trị và Quản lý nhà nước

**3. Mô tả học phần:**

Đây là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế. Học phần trang bị cho người học cách vận dụng các nguyên lý kinh tế học vi mô như: phân tích cung, cầu thị trường, phân tích hàm sản xuất và chi phí, phân tích rủi ro và các quyết định đầu tư, các chiến lược định giá trong các loại thị trường… vào việc ra các quyết định về những vấn đề của quản trị, quản lý như: sản lượng, mức giá, phân tích ứng xử của khách hàng, của các nhà cung ứng, các đối thủ cạnh tranh trong các môi trường cạnh tranh khác nhau.

**4. Mục tiêu học phần:**

Giúp người học nắm được các lý thuyết kinh tế liên quan đến cung, cầu thị trường, lý thuyết về sản xuất và chi phí của doanh nghiệp, các cấu trúc thị trường, lý thuyết lựa chọn … Trên cơ sở các lý thuyết đó, sử dụng các công cụ phân tích của khoa học quản lý để xem xét cách thức doanh nghiệp có thể đạt được mục tiêu đề ra với hiệu quả cao nhất

Sau khi học học phần, người học có thể:

***\* Về mặt lý thuyết:***

- Nắm được khái niệm và nội dung cơ bản của các nguyên lý kinh tế học.

- Hiểu và phân tích được các căn cứ khoa học của việc vận dụng các lý thuyết kinh tế và công cụ phân tích để xem xét, đánh giá việc ra quyết định của doanh nghiệp.

***\* Về mặt thực hành:***

- Kỹ năng: Vận dụng những kiến thức tổng hợp để phân tích các vấn đề kinh tế và đưa ra các quyết định chính xác về mức giá, sản lượng, lựa chọn của các nhà cung ứng và khách hàng trong các cấu trúc thị trường khác nhau.

- Năng lực: Phân tích, đánh giá những vấn đề kinh tế một cách sâu sắc, trên cơ sở đó đưa ra những nhận xét khách quan, khoa học và vận dụng các công cụ phân tích, ra quyết định chính xác về các vấn đề kinh tế vi mô của doanh nghiệp cũng như các vấn đề kinh tế chung của nền kinh tế thị trường.

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KINH TẾ NÂNG CAO**

**1. Mã số QLNC 815, Quản lý nhà nước về kinh tế nâng cao 3 (2;1)**

**2. Khoa quản lý chuyên môn:** Giáo dục Chính trị và Quản lý nhà nước

**3. Mô tả học phần**

Đây là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đạo tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế. Học phần quản lý nhà nước về kinh tế nâng cao cung cấp cho người học những kiến thức sâu hơn so với kiến thức của học phần quản lý nhà nước về kinh tế đã học ở bậc cử nhân. Phần thứ nhất của học phần cung cấp cho người học những phạm trù cơ bản của hệ thống kinh tế, quản lý kinh tế; phần thứ hai, một số chính sách kinh tế vĩ mô chủ yếu; phần thứ ba, mối quan hệ giữa Nhà nước với quản lý nhà nước với doanh nghiệp. Qua đó, giúp người học có cái nhìn sắc bén, tư duy tốt trong quản lý kinh tế.

**4. Mục tiêu học phần**

*a. Về mặt lý thuyết*

- Người học cần nắm được những phạm trù cơ bản như: hệ thống kinh tế, hệ thống quản lý kinh tế, quản lý nhà nước về kinh tế, thể chế quản lý kinh tế.

- Hiểu được các chính sách kinh tế vĩ mô như: chính sách thương mại, chính sách đầu tư, chính sách tiền tệ, chính sách tài chính.

- Tìm hiểu chuyên sâu về các hoạt động: quản lý hoạt động khoa học và công nghệ, quản lý các loại hình doanh nghiệp...

*b. Về mặt thực hành*

*- Kỹ năng*: người học được đào tạo khả năng độc lập nghiên cứu lý luận và thực tiễn các vấn đề kinh tế

*- Năng lực:*

+ Tham vấn cho các cấp lãnh đạo trong việc xây dựng kế hoạch, tổ chức cũng như các hoạt động kinh tế.

+ Có năng lực quan sát, phân tích, đánh giá, dự đoán và xử lý các hiện tượng kinh tế - xã hội.

**PHÂN TÍCH CHÍNH SÁCH KINH TẾ**

**1.Mã số QLCS 816, Phân tích chính sách kinh tế 2 (1,5; 0,5)**

**2. Khoa quản lý chuyên môn:** Giáo dục Chính trị và Quản lý nhà nước

**3.Mô tả học phần**

Học Phần này nghiên cứu một cách chuyên sâu về hoạch định và phân tích chính sách kinh tế. Nội dung bao gồm 2 phần là quy trình và các bước hoạch định chính sách để hình thành nội dung hoàn thiện của một chính sách kinh tế. Đồng thời cung cấp những nội dung kiến thức cơ bản, cần thiết về phân tích chính sách kinh tế, bao gồm các nội dung, phương pháp, các tiêu chí để phân tích và tổ chức công tác phân tích chính sách kinh tế. Các nội dung được đề cập bao gồm cả lý thuyết và ứng dụng thực tế hiện nay.

**4.Mục tiêu học phần**

Học phần này nhằm trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản và nâng cao về hoạch định và phân tích chính sách kinh tế. Phát triển các kỹ năng về hoạch định và phân tích chính sách kinh tế cho học viên phục vụ tốt cho công tác quản lý kinh tế.

Sau khi học xong học phần, học viên có thể:

*\* Về mặt lý thuyết*

- Nắm vững và áp dụng được các mô hình, các quy trình, các bước trong hoạch định chính sách kinh tế;

- Nắm chắc các yêu cầu về chức năng, nhiệm vụ, nguyên tắc và các yếu tố ảnh hưởng đến phân tích chính sách kinh tế

- Nắm được các kiến thức, kỹ năng quan trọng trong hoạch định và phân tích chính sách kinh tế để thấy được thuận lợi, khó khăn và phương hướng khắc phục trong hoạch định và phân tích chính sách kinh tế.

*\*Về mặt thực hành*

- Kỹ năng

+ Phát triển kỹ năng cho nhà quản lý kinh tế về hoạch định để xây dựng chính sách kinh tế mới phù hợp với công tác quản lý.

+ Phát triển kỹ năng cho nhà quản lý kinh tế về phân tích chính sách để hoạch định chính sách theo yêu cầu của công tác quản lý kinh tế.

- Năng lực

+ Có năng lực lập kế hoạch, xây dựng các tiêu chí để hoạch định chính sách kinh tế.

+ Có năng lực tổ chức công tác hoạch định và phân tích chính sách kinh tế trong thực hiện công tác quản lý.

+ Có khả năng vận dụng và sáng tạo trọng áp dụng lý thuyết vào thực tiễn quản lý kinh tế.

**QUẢN LÝ TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ**

**1. Mã số, QLNS 817, Quản lý tổ chức và nhân sự 2 (1,5; 0,5)**

**2. Khoa quản lý chuyên môn:** Giáo dục Chính trị và Quản lý nhà nước

**3. Mô tả học phần:**

Học phần quản lý tổ chức và nhân sự là học phần nằm trong chương trình đào tạo cao học ngành quản lý kinh tế theo định hướng ứng dụng. Học phần này giúp cho người học hiểu có hai nội dung cơ bản đó là quản lý tổ chức và quản lý nhân sự, cụ thể:

- Học phần giúp người học làm quen những vấn đề về quản lý công bao gồm quản lý các tổ chức công và quản lý các khía cạnh công của các tổ chức thuộc khu vực tư nhân, các tổ chức phi lợi nhuận. Hiêu được các yếu tố môi trường và các vấn đề đổi mới tổ chức, tập trung vào nỗ lực thay đổi các tổ chức công và phi lợi nhuận.

- Mục tiêu của học phần là phát triển khả năng của người học trong việc ứng dụng kiến thức quản lý nhân sự để thu hút, xây dựng, sử dụng, phát triển, đánh giá và bảo toàn lực lượng lao động phù hợp với yêu cầu của tổ chức cả về số lượng và chất lượng. Học phần đề cập đến các nội dung về vai trò và tầm quan trọng của quản lý nhân sự, sự phân chia trách nhiệm nhân sự trong tổ chức, phân tích công việc, kế hoạch hóa nguồn nhân lực, đánh giá thực hiện công việc, đào tạo, đãi ngộ, tuyển dụng và tạo động lực trong lao động.

**4. Mục tiêu học phần:**

*\* Về mặt lý thuyết*

- Hiêu và giải thích được các yếu tố tổ chức, các cách thức để hiểu và đánh giá một tổ chức. So sánh giữa tổ chức công và tổ chức tư.

- Đánh giá các yếu tố môi trường của các tổ chức và xem xét các yếu tố này tạo nên những lực cản và lực đẩy tác động khả năng của các nhà quản lý công trong việc thực thi nhiệm vụ của mình

- Hiểu được vấn đề đổi mới tổ chức, tập trung vào nỗ lực thay đổi các tổ chức công và phi lợi nhuận.

- Hiểu và giải thích được ý nghĩa, tầm quan trọng của quản lý nhân sự và các hoạt động quản lý nhân sự

- Hiểu và phân tích được các hoạt động quản lý nhân sự: hoạt động phân tích công việc, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, thù lao lao động, đánh giá thực hiện công việc, kế hoạch hóa nguồn nhân lực, tuyển dụng, tạo động lực cho người lao động trong nhà nước và doanh nghiệp

- Ứng dụng kiến thức quản lý nhân sự vào các hoạt động quản lý nhân sự trong thực tiễn hoạt động của nhà nước và doanh nghiệp

*\* Về mặt thực hành*

- Làm quen với các chiến lược để quản lý việc thực hiện và tăng cường năng lực quản lý tổ chức.

- Làm quen với các chiến lược để quản lý những thay đổi và những đổi mới của tổ chức.

- Phát triển cho người học các năng lực quan trọng của nhà quản lý hiện đại như phân tích, tổng hợp, giải quyết vấn đề, ra quyết định, truyền đạt, làm việc đồng đội…

- Hiểu và giải thích được ý nghia, tầm quan trọng của quản lý nhân sự và các hoạt động quản lý nhân sự

- Hiểu và biết cách lập kế hoạch, thực hiện việc tuyển dụng nhân sự trong nhà nước và doanh nghiệp

- Hiểu và phân tích được các hoạt động quản lý nhân sự trong nhà nước và doanh nghiệp

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN**

**1. Mã số QLNT 818, Quản lý nhà nước về nông nghiệp, nông thôn 2 (1,5; 0,5)**

**2. Khoa quản lý chuyên môn:** Giáo dục Chính trị và Quản lý nhà nước

**3. Mô tả học phần**

Ở chương trình đào tạo trình độ đại học, sinh viên đã bước đầu tiếp cận những kiến thức căn bản về quản lý nhà nước về nông nghiệp, nông thôn. Ở chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, học viên sẽ nghiên cứu học phần quản lý nhà nước về nông nghiệp, nông thôn với những nội dung sâu và mở rộng như: định hướng phát triển nông nghiệp, nông thôn; các nguồn lực trong phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn; chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, nông thôn; chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn; quản lý nhà nước về quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn; quản lý nhà nước về xây dựng kết cấu hạ tầng ở nông thôn.

**4. Mục tiêu học phần**

Học phần giúp học viên nắm được những kiến thức cơ bản về nông nghiệp, nông thôn; chính sách và các thành phần kinh tế trong nông nghiệp nông thôn; quản lý nhà nước trong nông nghiệp, nông thôn.

Sau khi học xong học phần, học viên có thể:

*\* Về mặt lý thuyết*

- Hiểu được nông nghiệp, nông thôn, nông thôn mới; đặc điểm và vai trò của nông nghiệp, nông thôn trong phát triển kinh tế - xã hội

- Nắm được quan điểm, mục tiêu và định hướng phát triển nông nghiệp, nông thôn

- Hiểu vai trò của các chính sách trong phát triển nông nghiệp nông thôn

- Nắm rõ những nguồn lực và thành phần kinh tế trong phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Nắm được chuyển dịch cơ cấu trong phát triển nông nghiệp, nông thôn

- Thấy được vai trò của Nhà nước trong quy hoạch, xây dựng các điểm dân cư nông thôn và kết cấu hạ tầng ở nông thôn.

*\* Về mặt thực hành*

- Kỹ năng:

Áp dụng hệ thống lý thuyết để nhìn nhận, đưa ra những giải pháp, kiến nghị trong quản lý các lĩnh vực kinh tế, đặc biệt liên quan tới vấn đề nông nghiệp, nông thôn.

- *Năng lực*

+ Có khả năng phân tích, nghiên cứu độc lập về vấn đề nông nghiệp, nông thôn và quản lý về nông nghiệp, nông thôn.

+ Có khả năng đánh giá, tham mưu, xây dựng các chính sách cho phát triển nông nghiệp, nông thôn.

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÀI CHÍNH CÔNG VÀ CỘNG SẢN NÂNG CAO**

**1. Mã số QLQC 819, Quản lý nhà nước về tài chính công và cộng sản nâng cao 2 (1,5; 0,5)**

**2. Khoa quản lý chuyên môn:** Giáo dục Chính trị và Quản lý nhà nước

**3. Mô tả học phần:**

Quản lý nhà nước về tài chính công và cộng sản nâng cao là môn học chuyên sâu về ngành và lĩnh vực. Học phần kết cấu thành 5 chương. Chương 1: nghiên cứu những lí luận cơ bản về tài chính công và quản lý nhà nước về tài chính công. Chương 2: nghiên cứu những vấn đề chung về ngân sách nhà nước và quản lý nhà nước về ngân sách nhà nước. Chương 3: nghiên cứu quản lý nhà nước về tín dụng nhà nước. Chương 4: nghiên cứu quản lý nhà nước về các quỹ tài chính công ngoài ngân sách nhà nước.

**4. Mục tiêu học phần:**

Giúp người học hiểu được các kiến thức chuyên sâu về lý thuyết và thực tiễn quản lý nhà nước về tài chính công. Từ đó, học viên có những kiến thức cần thiết, có tính chất nền tảng cho việc tham gia hoạt động quản lý và hoạch định chính sách quản lý tài chính công.

Sau khi học xong học phần, người học có thể:

*\* Về mặt lý thuyết*

- Nhận thức được bản chất của tài chính công và quản lý tài chính công

- Nhận thức được ngân sách nhà nước và quản lý ngân sách nhà nước

- Nhận thức về tín dụng nhà nước và quản lý tín dụng nhà nước

- Nhận thức về các quỹ tài chính công ngoài ngân sách nhà nước và quản lý nhà nước về các quỹ tài chính công ngoài ngân sách nhà nước

*\* Về mặt thực hành*

- Người học biết tư duy để xác định được các thách thức đang đặt ra trong quản lý tài chính công hiện nay, liên quan đến khả năng thu ngân sách, chi tiêu công đến cân đối ngân sách nhà nước, quá trình lập và chấp hành ngân sách.

- Người học biết tổ chức và thực hiện quản lý tín dụng nhà nước và các quỹ tài chính công ngoài ngân sách nhà nước.

- Người học biết tự nghiên cứu, đánh giá các quy định của pháp luật về quản lý nhà nước về tài chính công và công sản. Từ đó đề xuất quan điểm, giải pháp hoàn thiện phù hợp với thực trạng kinh tế - xã hội và yêu cầu đổi mới quản lý tài chính công và công sản của đất nước.

**QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRONG TOÀN CẦU HÓA**

**1. Mã số QLTC 820, Quản lý phát triển kinh tế trong toàn cầu 2 (1,5; 0,5)**

**2. Khoa quản lý chuyên môn:** Giáo dục Chính trị và Quản lý nhà nước

**3. Mô tả học phần**

Đây là học phần bắt buộc, khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đạo tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế. Quản lý phát triển kinh tế trong toàn cầu hóa là sự gắn kết nền kinh tế của mỗi quốc gia vào các tổ chức hợp tác kinh tế khu vực và toàn cầu, trong đó mối quan hệ giữa các nước thành viên có sự ràng buộc theo những quy định chung của khối. Học phần Quản lý phát triển kinh tế trong toàn cầu hóa sẽ cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, chuyên sâu về hội nhập kinh tế quốc tế, về toàn cầu hóa, những thay đổi của quản lý kinh tế trong tình hình mới. Qua đó hình thành nhiều kỹ năng cần thiết về nhận định, phân tích, đánh giá những tác động, thay đổi trong tình hình mới của đời sống xã hội.

**4. Mục tiêu học phần**

*a. Về mặt lý thuyết*

Giúp người học nắm được những kiến thức cơ bản:

- Khái niệm toàn cầu hóa; những cơ hội và thách thức mà toàn cầu hóa đem lại; toàn cầu hóa là xu hướng tất yếu khách quan;

- Vị trí của toàn cầu hóa trong sự phát triển của đất nước…

*b. Về mặt thực hành*

*- Kỹ năng*: Phân tích, nhận dạng, đánh giá các tác động và dự báo những cơ hội và thách thức của toàn cầu hóa.

*- Năng lực:*

+ Nâng cao khả năng hoạch định, tham gia hoạch định chiến lược, đề xuất chính sách và biện pháp để giải quyết các vấn đề của thực tiễn.

+ Biết cách tổ chức và quản lý các hoạt động kinh tế của một quốc gia đạt hiệu quả cao trong bối cảnh toàn cầu hóa.

+ Đưa ra ý kiến cá nhân về những biến đổi của nền kinh tế, của đời sống xã hội tác động đến hoạt động đến nền kinh tế trong điều kiện mới.

**QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM**

**1. Mã số QLBV 821, Quản lý phát triển bền vững ở Việt Nam 2 (1,5; 0,5)**

**2. Khoa quản lý chuyên môn:** Giáo dục Chính trị và Quản lý nhà nước

**3. Mô tả học phần:**

Phát triển bền vững đã trở thành đường lối, quan điểm của Đảng và chính sách của Nhà nước. Việc hệ thống hóa và trang bị những kiến thức cơ bản về quan niệm, quan điểm của Đảng và những nội dung chủ yếu về phát triển bền vững ở Việt Nam là thiết thực phục vụ cho nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng quản lý kinh tế. Nội dung học phần bao gồm các chương sau:

Chương 1: Các vấn đề lí luận và kinh nghiệm quốc tế về phát triển bền vững

Chương 2: Tiêu chí đánh giá và định hướng chiến lược phát triển bền vững Việt Nam

Chương 3: Thực trạng phát triển của Việt Nam và những vấn đề về phát triển bền vững

Chương 4: Quan điểm và giải pháp phát triển bền vững ở Việt Nam

**4. Mục tiêu học phần:**

Với chương trình định hướng ứng dụng, mục đích của học phần cung cấp cho học viên những cơ sở lí luận về phát triển bền vững. Trên cơ sở tiêu chí đánh giá phát triển bền vững, đi sâu vào phân tích thực trạng phát triển của Việt Nam trong những năm qua trên các lĩnh vực và chỉ ra những vấn đề về phát triển bền vững ở Việt Nam

***\* Về mặt lý thuyết***

- Nắm vững kiến thức tổng quát về phát triển bền vững và kinh nghiệm quốc tế về phát triển bền vững

- Có đủ kiến thức chuyên môn về kinh tế và quản lý để có thể ứng dụng giải quyết các vấn đề liên quan đến quản lý và phát triển bền vững ở Việt Nam

- Nắm vững và vận dụng linh hoạt, sáng tạo các kiến thức giúp hoạch định và cụ thể hóa các chiến lược phát triển bền vững ở địa phương.

***\* Về mặt thực hành***

- Phân tích các chính sách quản lý liên quan đến phát triển bền vững trên các lĩnh vực

- Sử dụng thành thạo các tiêu chí phân tích để có thể thu thập và xử lý thông tin hỗ trợ cho việc ra quyết định liên quan đến phát triển bền vững trên các lĩnh vực ở Việt Nam

**QUẢN LÝ SỰ THAY ĐỔI VÀ ĐỔI MỚI**

**1. Mã số QLĐM 822, Quản lý nhà nước về kinh tế 2 (1,5; 0,5)**

**2. Khoa quản lý chuyên môn:** Giáo dục Chính trị và Quản lý nhà nước

**3. Mô tả học phần:**

Học phần này cung cấp những kiến thức cơ bản về quản lý sự thay đổi, giúp tổ chức thích nghi và phát triển bền vững trong một thế giới luôn thay đổi. Cụ thể là: Các khái niệm; Nội dung và hình thức của sự thay đổi; Những yếu tố cản trở và thúc đẩy sự thay đổi và đổi mới; Quản lý sự thay đổi và đổi mới.

**4. Mục tiêu học phần:**

Trang bị những kiến thức và kỹ năng cơ bản về quản lý sự thay đổi và đổi mới nhằm giúp cho các tổ chức thích ứng linh hoạt trong một thị trường đang được toàn cầu hóa một cách nhanh chóng. Cụ thể là, sau khi học xong môn học, học viên phải đạt được các mục tiêu sau:

***\*Về mặt lý thuyết:***

Nắm được những kiến thức cơ bản về thay đổi và quản lý sự thay đổi trong tổ chức để tìm kiếm được cách thức thích ứng tối ưu nhất.

*\*****Về mặt thực hành:***

- Xác định được các loại thay đổi và tính chất từng loại thay đổi trong tổ chức.

- Xác định được các yếu tố cản trở thay đổi trong một tổ chức và lựa chọn được những giải pháp vượt qua những cản trở đó.

- Xây dựng được chiến lược quản lý sự thay đổi và đổi mới.

- Có kĩ năng xây dựng và thực hiện kế hoạch thay đổi và đổi mới trong cơ quan, tổ chức của mình.

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THƯƠNG MẠI**

**1. Mã số QLTM 823, Quản lý nhà nước về thương mại 2 (1,5; 0,5)**

**2. Khoa quản lý chuyên môn:** Giáo dục Chính trị và Quản lý nhà nước

**3. Mô tả học phần:**

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về hoạt động thương mại trong nền kinh tế thị trường; phân tích những vấn đề chủ yếu trong công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động thương mại như: mục tiêu, nguyên tắc, công cụ, nội dung… trong đó chính sách thương mại là công cụ quan trọng.

**4. Mục tiêu học phần:**

Giúp người học nắm được bản chất và đặc trưng của các hoạt động thương mại nội địa và quốc tế; tiếp cận được quan điểm, chủ trương, nguyên tắc trong quản lý nhà nước đối với hoạt động thương mại trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay

Sau khi học học phần, người học có thể:

***\* Về mặt lý thuyết:***

- Nắm được bản chất và đặc trưng của các hoạt động thương mại trong nền kinh tế thị trường.

- Hiểu và phân tích được các căn cứ khoa học của việc xây dựng và thực hiện chính sách thương mại của Nhà nước.

***\* Về mặt thực hành:***

- Kỹ năng: Vận dụng những kiến thức tổng hợp để phân tích các vấn đề thương mại cũng như các vấn đề kinh tế khác

- Năng lực: Phân tích, đánh giá những vấn đề kinh tế một cách sâu sắc, trên cơ sở đó đưa ra những nhận xét khách quan và khoa học về các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẦU TƯ**

**1. Mã số QLĐT 824, Quản lý nhà nước về đầu tư 2 (1,5; 0,5)**

**2. Khoa quản lý chuyên môn:** Giáo dục Chính trị và Quản lý nhà nước

**3. Mô tả học phần:**

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về hoạt động đầu tư, chu trình tổng quát của việc soạn thảo dự án đầu tư; phân tích những vấn đề chủ yếu trong công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư và dự án đầu tư như: mục tiêu, nguyên tắc, công cụ, nội dung; phân tích nội dung cơ bản của chính sách khuyến khích đầu tư trong nước và chính sách đối với nguồn vốn đầu tư nước ngoài.

**4. Mục tiêu học phần:**

Giúp người học nắm được bản chất và đặc trưng của các hoạt động đầu tư và dự án đầu tư, các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước; tiếp cận được quan điểm, chủ trương, nguyên tắc trong quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư

Sau khi học học phần, người học có thể:

***\* Về mặt lý thuyết:***

- Nắm được bản chất và đặc trưng của các hoạt động đầu tư, quy trình thực hiện một dự án đầu tư.

- Hiểu và phân tích được các căn cứ khoa học của việc xây dựng và thực hiện chính sách đầu tư của Nhà nước

***\* Về mặt thực hành:***

- Kỹ năng: Vận dụng những kiến thức tổng hợp để phân tích các vấn đề liên quan tới hoạt động đầu tư trong nước và nước ngoài

- Năng lực: Phân tích, đánh giá những vấn đề kinh tế một cách sâu sắc, trên cơ sở đó đưa ra những nhận xét khách quan và khoa học về các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ DU LỊCH**

**1. Mã số QLDL 825, Quản lý nhà nước về du lịch 2 (1,5; 0,5)**

**2. Khoa quản lý chuyên môn:** Giáo dục Chính trị và Quản lý nhà nước

**3. Mô tả học phần**

Ở học phần này, học viên sẽ có cái nhìn tổng thể về du lịch, hoạt động kinh doanh du lịch; phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn; nguồn lực trong hoạt động kinh doanh du lịch; thị trường du lịch; khai thác tiềm năng du lịch; khai thác điểm, tuyến, tour du lịch; vai trò của nhà nước và chính quyền địa phương trong hoạt động du lịch.

**4. Mục tiêu học phần**

Giúp học viên nắm được những kiến thức về kinh tế du lịch và quản lý nhà nước trong hoạt động du lịch.

Sau khi học xong học phần, học viên có thể:

*\* Về mặt lý thuyết*

- Nắm được khái niệm, đặc điểm, vai trò, xu hướng phát triển củadu lịch;

- Hiểu được đặc điểm, đặc điểm cơ cấu và các hoạt động kinh doanh du lịch;

- Nắm được những điều kiện cơ bản để phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn;

- Thấy được vai trò của các nguồn lực và khai thác tiềm năng du lịch trong phát triển kinh tế du lịch;

- Nắm được cung, cầu trong hoạt động du lịch

- Nắm được nội dung quản lý nhà nước về du lịch.

*\* Về mặt thực hành*

- Kỹ năng

+ Có khả năng phân tích, đánh giá hoạt động và phát triển du lịch trong bối cảnh mới;

+ Có khả thực hiện những nội dung quản lý nhà nước về hoạt động du lịch;

+ Đánh giá vai trò của các nguồn lực và chính quyền địa phương trong hoạt du lịch.

- Năng lực

+ Có năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm để thực hiện các chuyên môn trong quản lý như: lập kế hoạch, đánh giá, tham mưu, xây dựng các chính sách phát triển du lịch;

+ Có năng lực tư duy, phân tích và nghiên cứu độc lập về vấn đề du lịch.

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ MÔI TRƯỜNG**

**1. Mã số QLMT 826, Quản lý nhà nước về môi trường 2 (1,5; 0,5)**

**2. Khoa quản lý chuyên môn:** Giáo dục Chính trị và Quản lý nhà nước

**3. Mô tả học phần:**

Bảo vệ môi trường là chính sách xã hội lớn của Đảng và Nhà nước. Việc hệ thống hóa và trang bị những kiến thức cơ bản về quan niệm, quan điểm của Đảng và những nội dung chủ yếu của quản lý nhà nước về môi trường là thiết thực phục vụ cho nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng quản lý nhà nước về ngành và lĩnh vực. Học phần quản lý nhà nước về môi trường là môn học chuyên sâu về ngành và lĩnh vực. Nội dung học phần bao gồm các chương sau:

Chương 1: Các vấn đề chung về quản lý môi trường

Chương 2: Các công cụ luật pháp và chính sách

Chương 3: Phân tích và đánh giá môi trường

Chương 4: Các công cụ kinh tế trong quản lý môi trường

Chương 5: Nội dung của các vấn đề quản lý môi trường

**4. Mục tiêu học phần:**

Với chương trình định hướng ứng dụng, mục đích của học phần cung cấp cho học viên những kiến thức quan trọng và cập nhật về thực trạng quản lý nhà nước về môi trường, các công cụ phân tích vấn đề môi trường dưới góc độ kinh tế và quản lý, giúp xây dựng và thực thi chính sách quản lý môi trường một cách khả thi.

*\* Về mặt lý thuyết*

- Nắm vững kiến thức tổng quát về kinh tế và quản lý nhà nước trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

- Có đủ kiến thức chuyên môn về kinh tế và quản lý để có thể ứng dụng giải quyết các vấn đề liên quan đến quản lý sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trong khu vực công và khu vực tư.

- Nắm vững và vận dụng linh hoạt, sáng tạo các kiến thức giúp hoạch định và cụ thể hóa các chiến lược tăng trưởng xanh, phát triển bền vững và bảo vệ môi trường cho địa phương.

*\* Về mặt thực hành*

- Phân tích các chính sách quản lý môi trường và tài nguyên.

- Lồng nghép yếu tố môi trường vào kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội địa phương

- Thiết lập, thẩm định và đánh giá các dự án phát triển.

- Sử dụng thành thạo các công cụ phân tích để có thể thu thập và xử lý thông tin hỗ trợ cho việc ra quyết định liên quan đến quản lý tài nguyên và môi trường.

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ DOANH NGHIỆP**

**1. Mã số QLDN 827, Quản lý nhà nước về doanh nghiệp 2 (1,5; 0,5)**

**2. Khoa quản lý chuyên môn:** Giáo dục Chính trị và Quản lý nhà nước

**3. Mô tả học phần**

Đây là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đạo tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế. Trong các yếu tố cơ bản của nền kinh tế (ngân sách nhà nước, dự trữ quốc gia, hệ thống doanh nghiệp và nguồn tài nguyên thiên nhiên, cơ sở vật chất công cộng do nhà nước xây dựng) thì doanh nghiệp là tổ chức duy nhất có hoạt động sản xuất kinh doanh, có khả năng tăng thu. Doanh nghiệp là nơi thu hút và sử dụng vốn hiệu quả; giải quyết nhiều vấn đề xã hội...Nhà nước phải quản lý doanh nghiệp để hướng doanh nghiệp hoạt động phù hợp với lợi ích của Nhà nước, phù hợp với lợi ích giai cấp, với lợi ích của doanh nghiệp...

Môn học này giúp người học có cái nhìn tổng quan về hệ thống doanh nghiệp Việt Nam, vai trò của nó đối với sự phát triển kinh tế - xã hội; các biện pháp, phương pháp và công cụ mà Nhà nước sử dụng để quản lý doanh nghiệp.

**4. Mục tiêu học phần**

*a. Về mặt lý thuyết*

- Giúp người học nắm được những kiến thức cơ bản về doanh nghiệp, quản lý doanh nghiệp:

+ Nắm được các khái niệm về doanh nghiệp theo nhiều cách tiếp cận và theo pháp luật Việt Nam;

+ Các cách phân loại doanh nghiệp, phân tích rõ về vai trò của doanh nghiệp và nguyên tắc hoạt động của doanh nghiệp;

+ Các chức năng quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp;

- Đi sâu phân tích vào nội dung quản lý doanh nghiệp bằng pháp luật và bằng chính sách.

*b. Về mặt thực hành*

*- Kỹ năng*:

+ Phân biệt được quản lý nhà nước về kinh tế và quản lý sản xuất kinh doanh của doanh nhân;

+ So sánh được sự hoạt động của doanh nghiệp trong cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước và trong cơ chế kế hoạch hóa tập trung.

+ Hiểu được vì sao quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp là một dạng lao động đặc biệt.

*- Năng lực:*

+ Nhận diện, đưa ra ý kiến cá nhân về những biến đổi của nền kinh tế, của đời sống xã hội tác động đến hoạt động của doanh nghiệp trong điều kiện mới.

+ Có khả năng phân tích, đánh giá, đưa ra những quyết định phù hợp với điều kiện thực tiễn.

**PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÙNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG**

**1. Mã số QLĐP 828, Phát triển kinh tế vùng và địa phương 2 (1,5; 0,5)**

**2. Khoa quản lý chuyên môn:** Giáo dục Chính trị và Quản lý nhà nước

**3. Mô tả học phần**

Đây là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đạo tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế (định hướng ứng dụng). Đây là môn học về năng lực cạnh tranh và phát triển kinh tế nhìn từ góc độ kinh tế học vi mô. Môn học được chia thành 6 phần với các nội dung như: các khái niệm cơ bản và khung phân tích của kinh tế học vi mô về năng lực cạnh tranh; mô hình kim cương; các tình huống về chiến lược kinh tế với các phạm vi khác nhau (cộng đồng kinh tế, quốc gia và chính quyền địa phương các cấp) và cho các loại nền kinh tế khác nhau ứng với các trình độ phát triển khác nhau (tiên tiến, đang phát triển..).

**4. Mục tiêu học phần**

*a. Về mặt lý thuyết*

Môn học sẽ giúp người học trả lời câu hỏi: làm thế nào để một đơn vị hay tổ chức (chính quyền trung ương, chính quyền địa phương, các cụm ngành, hiệp hội ngành nghề...) xây dựng năng lực cạnh tranh của một vùng hay địa phương để đạt được các mục tiêu phát triển của mình.

*b. Về mặt thực hành*

*- Kỹ năng*:

+ Phân tích, đánh giá hiện trạng kinh tế - xã hội và năng lực cạnh tranh của một vùng, tỉnh hay thành phố;

+ Đánh giá điểm mạnh, yếu, tiềm năng phát triển và thách thức đối với các ngành kinh tế của vùng, tỉnh hay thành phố.

*- Năng lực:*

+ Áp dụng các mô hình và nguyên lý phát triển vùng và địa phương để hoạch định chiến lược phát triển kinh tế cho một vùng, tỉnh hay thành phố;

+ Tham gia thảo luận, đóng góp và phản biện đối với các chương trình, chiến lược phát triển vùng và địa phương ở Việt Nam;

+ Nâng cao khả năng hoạch định, tham gia hoạch định chiến lược, đề xuất chính sách và biện pháp để giải quyết các vấn đề của thực tiễn.

**QUẢN LÝ VÀ PHÂN TÍCH THÔNG TIN KINH TẾ**

**1. Mã số QLTT 829, Quản lý và phân tích thông tin kinh tế 2 (1,5; 0,5)**

**2. Khoa quản lý chuyên môn:** Giáo dục Chính trị và Quản lý nhà nước

**3. Mô tả học phần**

Học phần cung cấp cho học viên những thông tin cơ bản về quản lý và phân tích những thông tin kinh tế như: bản chất, đặc điểm, phương pháp và nội dung. Thông qua những kiến thức học phần quản lý và phân tích những thông tin kinh tế, học viên sẽ được trang bị những kiến thức cần thiết có những quyết sách và thực hiện có hiệu quả quản lý trên các lĩnh vực kinh tế.

**4. Mục tiêu học phần**

Sau khi học xong học phần, học viên có thể:

*\* Về mặt lý thuyết*

- Nắm được những nội dung cần thiết để quản lý và phân tích thông tin kinh tế;

- Áp dụng những kiến thức để phân tích những thông tin kinh tế nhằm cung cấp những thông tin thiết thực cho từng đối tượng sử dung thông tin, đặc biệt là những thông tin kinh tế phục vụ cho việc quản lý sản xuất – kinh doanh.

*\* Về mặt thực hành*

- Kỹ năng

+ Đọc, hiểu, phân tích những thông tin kinh tế;

+ Đánh giá được các thông tin kinh tế để điều các chính sách kinh tế.

- Năng lực

+ Có năng lực thu thập, xử lý thông tin kinh tế

+ Có khả năng lựa chọn những thông tin kinh tế để nhận diện và dự báo về sự phát triển kinh tế

+ Có khả năng tự học, tự nghiên cứu, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao hiệu quả tổ chức và quản lý.

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ XÃ HỘI**

**1. Mã số: QLXH 830, Quản lý nhà nước về xã hội 2 (1,5; 0,5)**

**2. Khoa quản lý chuyên môn:** Giáo dục Chính trị và Quản lý nhà nước

**3. Mô tả học phần**

Đây là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đạo tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế. Quản lý xã hội là vấn đề hết sức quan trọng của mỗi quốc gia trong mọi thời đại, nhằm mục tiêu bảo vệ và phát triển đất nước. Do đó, đây là học phần rất cần thiết cho người học thuộc chuyên ngành quản lý kinh tế. Học phần cung cấp cho người học có cái nhìn tổng quan về xã hội và quản lý xã hội; giúp người học hiểu về chủ thể quản lý xã hội, các thiết chế cơ bản và các vấn đề Nhà nước cần quan tâm trong quản lý xã hội; những biến đổi xã hội; các nguyên tắc, phương pháp và hình thức quản lý xã hội của Nhà nước; các phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu trong quản lý xã hội.

**4. Mục tiêu học phần**

*a. Về mặt lý thuyết*

Giúp người học nắm được những kiến thức cơ bản về quản lý xã hội, các nguyên tắc, hình thức quản lý xã hội và một số kiến thức liên quan đến vấn đề quản lý xã hội.

- Nắm được các khái niệm cơ bản;

- Biết được một số học thuyết về quản lý xã hội;

- Hiểu về các chủ thể quản lý xã hội, các thiết chế cơ bản trong quản lý xã hội; sự biến đổi của xã hội và các nhân tố ảnh hưởng;

- Các nguyên tắc, phương pháp, hiệu quả quản lý xã hội và nội dung đổi mới quản lý xã hội...

*b. Về mặt thực hành*

*- Kỹ năng*:

+ Thông qua các tiết thảo luận, làm việc nhóm giúp người học có được kỹ năng phân tích, xử lý các tình huống xảy ra trong công việc cụ thể.

+ Hiểu và lý giải được các hiện tượng xã hội xảy ra trong đời sống hiện thực.

*- Năng lực:*

+ Có khả năng đưa ra các quyết định đúng đắn trong những trường hợp cấp bách.

+ Nhận diện, đưa ra ý kiến cá nhân về những biến đổi của xã hội trong điều kiện mới.

**THỐNG KÊ KINH TẾ**

**1. Mã số QLTK 831, Thống kê kinh tế 2 (1,5; 0,5)**

**2. Khoa quản lý chuyên môn:** Giáo dục Chính trị và Quản lý nhà nước

**3. Mô tả học phần:**

Thống kê kinh tế là môn học nghiên cứu phương pháp luận xây dựng và hoạch toán hệ thống chi tiêu kinh tế vĩ mô, đo lường quá trình sản xuất trên phạm vi toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Môn học phản ánh chi tiết các hoạt động kinh tế phức tạp trong nền kinh tế, tác động qua lại giữa chúng và quan hệ giữa nền kinh tế quốc nội với các nước trên thế giới.

**4. Mục tiêu học phần:**

Trang bị cho người học bức tranh toàn cảnh nền kinh tế quốc dân bằng hệ thống chỉ tiêu thống kê định lượng từ sản xuất, tiêu dùng đến tích lũy của cải cho nền kinh tế, từ đó có thể phân tích và hiểu được ý nghĩa của từng chỉ tiêu thống kê cũng như nguồn số liệu có thể khai thác, thu thập. Đồng thời, môn học cung cấp những kiến thức cần thiết, hữu ích cho các ngành kinh tế, tài chính, quản trị…

Sau khi học học phần, người học có thể:

***\* Về mặt lý thuyết:***

- Nắm được hệ thống các chỉ tiêu chủ yếu của thống kê kinh tế, hệ thống tài khoản quốc gia và hệ thống chỉ tiêu thống kê so sánh quốc tế.

- Nắm được phương pháp xây dựng và phân tích các mô hình kinh tế vĩ mô thông qua hệ thống tài khoản quốc gia, dự báo và lập kế hoạch kinh tế.

***\* Về mặt thực hành:***

- Kỹ năng:

+ Kỹ năng phân tích các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô;

+ Vận dụng những kiến thức tổng hợp để phân tích các vấn đề của nền kinh tế.

- Năng lực:

Có khả năng nghiên cứu, phân tích và đưa ra những nhận xét khách quan và khoa học về các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước.

**QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC**

**1. Mã số QLCL 832, Quản trị chiến lược 2 (1,5; 0,5)**

**2. Khoa quản lý chuyên môn:** Giáo dục Chính trị và Quản lý nhà nước

**3. Mô tả học phần:**

Đây là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đạo tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế. Học phần cung cấp cho người học những kiến thức, kỹ năng về quản trị chiến lược như: Xác định lĩnh vực kinh doanh cốt lõi, các giá trị cốt lõi và tầm nhìn của doanh nghiệp; hình thành mục tiêu chiến lược của donh nghiệp để thực hiện sứ mệnh; đánh giá thế và lực của doanh nghiệp; phát hiện thời cơ của chiến lược doanh nghiệp; thực thi chiến lược hướng đích thông quan chuỗi các biện pháp: thay đổi tổ chức; thiết lập hệ thống khuyến khích và trợ lực; phát triển văn hóa mạnh; nhận thức và phản ứng với những thay đổi và sai lệch chiến lược. Các chiến lược trong canh tranh và hội nhập quốc tế.

**4. Mục tiêu học phần:**

***\* Về mặt lý thuyết:***

- Hiểu được khái niệm, chức năng, vai trò của quản trị chiến lược; các mô hình quản trị chiến lược; tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu của doanh nghiệp

- Phân tích được môi trường kinh doanh của doanh nghiệp

- Nắm được các thức hoạch định, thực thi đến đánh giá và điều chỉnh chiến lược của doanh nghiệp, chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế

***\* Về mặt thực hành:***

Áp dụng kiến thức quản trị chiến lược trong giải quyết các tình huống thực tế của doanh nghiệp, cụ thể như sau: Xây dựng chiến lược, lựa chọn, đánh giá và điều chỉnh chiến. Phân tích được các chiến lược kinh doanh trong môi trường toàn cầu

***2.6. Kế hoạch tuyển sinh, đào tạo và đảm bảo chất lượng đào tạo***

*2.6.1. Kế hoạch tuyển sinh*

a) Phương án tuyển sinh ngành đào tạo kèm chỉ tiêu đào tạo dự kiến 5 năm đầu.

- Phương thức tuyển sinh: Trường Đại học Quy Nhơn tổ chức thi tuyển đối với người Việt Nam và xét tuyển đối với người nước ngoài có nguyện vọng học thạc sĩ tại Việt Nam. Đối tượng dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ là công dân Việt Nam đáp ứng đầy đủ các điều kiện do trường Đại học Quy Nhơn quy định.

- Chỉ tiêu đào tạo dự kiến 5 năm đầu: 25 học viên vào năm 2019 và mỗi năm tăng trung bình thêm 5 học viên. Chỉ tiêu 5 năm đầu: 175 học viên.

b) Danh mục các ngành đúng, ngành gần với ngành đăng ký đào tạo:

**Bảng 3. Danh mục các ngành đúng, ngành gần với ngành đăng ký đào tạo**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nhóm ngành được dự thi** | **Điều kiện quy định** | **Ghi chú** |
| **1** | **Ngành đúng, ngành phù hợp** | - Quản lý kinh tế  - Kinh tế chính trị  - Kinh tế học  - Kinh tế đầu tư  - Kinh tế phát triển  - Kinh tế quốc tế  - Kinh tế xây dựng  - Kinh tế vận tải  - Kinh tế công nghiệp  - Kinh tế nông nghiệp  - Kinh tế gia đình  - Kinh tế tài nguyên và môi trường  - Quản lý nhà nước  - Quản lý xây dựng  - Quản lý đất đai  - Quản lý tài nguyên và môi trường  - Quản lý công nghiệp  - Quản lý dự án  - Quản lý công  - Quản lý đô thị và công trình  - Quản lý thị trường bất động sản  - Thống kê kinh tế  … |  |
| **2** | **Ngành gần** | - Quản trị kinh doanh  - Quản lý giáo dục  - Quản trị khách sạn  - Quản trị Dịch vụ du lịch và Lữ hành  - Quản trị nhân lực  - Quản trị văn phòng  - Quản trị dự án  - Bất động sản  - Kinh doanh thời trang dệt may  - Thương mại điện tử  - Hệ thống thông tin và quản lý  - Khoa học quản lý  - Quản trị doanh nghiệp  - Kinh doanh quốc tế  - Kinh doanh thương mại  - Marketing  - Tài chính – Ngân hàng  - Kế toán  - Kiểm toán  - Bảo hiểm  - Quan hệ quốc tế  - Khai thác vận tải  … |  |
| **3** | **Ngành khác** | Trường hợp người có bằng tốt nghiệp ngành khác đăng ký dự thi vào chuyên ngành Quản lý kinh tế thì phải có đủ kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực quản trị, quản lý và phải học bổ túc theo đúng quy định. |  |

c) Danh mục các môn học bổ sung kiến thức:

**Bảng 4. Danh mục các môn học bổ sung kiến thức**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nhóm ngành được dự thi** | **Bổ sung kiến thức (2 tín chỉ/học phần)** | **Ghi chú** |
| **1** | **Ngành đúng, ngành phù hợp** | Không |  |
| **2** | **Ngành gần** | 1. Kinh tế học vi mô 2. Kinh tế học vĩ mô 3. Quản lý nhà nước về kinh tế |  |
| **3** | **Ngành khác** | 1. Khoa học quản lý 2. Kinh tế học vi mô 3. Kinh tế học vĩ mô 4. Quản lý nhà nước về tài chính công và cộng sản 5. Quản lý nhà nước về kinh tế 6. Quản lý công |  |

*2.6.2. Kế hoạch đào tạo:*

- Thời gian đào tạo toàn khóa: 2 năm học

- Khung kế hoạch đào tạo:

**Bảng 3.5. Khung kế hoạch đào tạo**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã học phần** | | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Kế hoạch  đào tạo** | | | | **Dự kiến giảng viên thực hiện** | **Đơn vị công tác** |
| Phần  chữ | Phần  số | 1 | 2 | 3 | 4 |
| **I. Khối kiến thức chung (bắt buộc)** | | | | **7** |  |  |  |  |  |  |
| 01 | TNTH | 501 | Triết học | 4 | 4 |  |  |  | PGS.TS. Đoàn Thế Hùng;  TS. Tăng Văn Thạnh;  TS. Nguyễn Thị Ngọc Thùy | Trường Đại học Quy Nhơn |
| 02 | QNTA | 502 | Tiếng Anh | 3 | 3 |  |  |  | PGS.TS. Nguyễn Quang Ngoạn;  PGS.TS.Tôn Nữ Mỹ Nhật | Trường Đại học Quy Nhơn |
| **II. Khối kiến thức cơ sở** | | | | **18** |  |  |  |  |  |  |
| ***II.1. Học phần bắt buộc*** | | | | **10** |  |  |  |  |  |  |
| 03 | QLCT | 801 | Những vấn đề Kinh tế chính trị đương đại | 2 | 2 |  |  |  | TS.Nguyễn Thị Bích Ngọc;  TS. Hồ Thị Minh Phương | Trường Đại học Quy Nhơn |
| 04 | QLVM | 802 | Kinh tế vi mô cho nhà quản lý | 2 | 2 |  |  |  | TS. Lê Kim Chung;  TS. Đặng Thị Thanh Loan | Trường Đại học Quy Nhơn |
| 05 | QLVM | 803 | Kinh tế vĩ mô cho nhà quản lý | 2 | 2 |  |  |  | PGS.TS. Nguyễn Đình Hiền;  PGS.TS. Trần Thị Cẩm Thanh | Trường Đại học Quy Nhơn |
| 06 | QLKN | 804 | Kỹ năng lãnh đạo và quản lý | 2 | 2 |  |  |  | PGS.TS.Nguyễn Đình Hiền;  TS. Nguyễn Thị Ngân Loan | Trường Đại học Quy Nhơn |
| ***II. 2. Học phần tự chọn (4HP/10HP)*** | | | | **8** |  |  |  |  |  |  |
| 07 | QLPP | 805 | Phương pháp nghiên cứu khoa học Quản lý kinh tế | 2 | 2 |  |  |  | TS. Hồ Thị Minh Phương; TS. Nguyễn Thị Bích Ngọc | Trường Đại học Quy Nhơn |
| 08 | QLLK | 806 | Luật kinh tế nâng cao | 2 | 2 |  |  |  | TS.Bùi Thị Long | Trường Đại học Quy Nhơn |
| 09 | QLPT | 807 | Kinh tế phát triển nâng cao | 2 | 2 |  |  |  | TS. Đào Quyết Thắng;  TS. Hoàng Thị Hoài Hương | Trường Đại học Quy Nhơn |
| 10 | QLĐT | 808 | Kinh tế đầu tư nâng cao | 2 | 2 |  |  |  | TS. Hoàng Thị Hoài Hương;  TS. Đào Quyết Thắng | Trường Đại học Quy Nhơn |
| 11 | QLVH | 809 | Văn hóa trong quản lý và kinh doanh | 2 |  | 2 |  |  | PGS.TS. Đoàn Thế Hùng;  TS. Nguyễn Thị Ngọc Thùy | Trường Đại học Quy Nhơn |
| 12 | QLQC | 810 | Quản lý công nâng cao | 2 |  | 2 |  |  | TS. Nguyễn Thị Ngân Loan;  TS. Hồ Thị Minh Phương | Trường Đại học Quy Nhơn |
| 13 | QLTL | 811 | Tâm lý học quản lý | 2 |  | 2 |  |  | PGS.TS. Võ Nguyên Du;  TS. Dương Bạch Dương | Trường Đại học Quy Nhơn |
| 14 | QLLS | 812 | Lịch sử tư tưởng quản lý | 2 |  | 2 |  |  | PGS.TS. Hồ Xuân Quang; PGS.TS. Nguyễn Thị Anh Vân | Trường Đại học Quy Nhơn; Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội |
| 15 | QLKH | 813 | Khoa học quản lý nâng cao | 2 |  | 2 |  |  | TS. Hồ Thị Minh Phương;  TS. Nguyễn Thị Ngọc Thùy | Trường Đại học Quy Nhơn |
| 16 | QLKT | 814 | Kinh tế học quản lý | 2 |  | 2 |  |  | TS. Nguyễn Thị Bích Ngọc;  PGS.TS. Trần Thị Cẩm Thanh | Trường Đại học Quy Nhơn |
| **III. Khối kiến thức chuyên ngành** | | | | **25** |  |  |  |  |  |  |
| ***III.1. Các học phần bắt buộc*** | | | | **15** |  |  |  |  |  |  |
| 17 | QLNC | 815 | Quản lý nhà nước về kinh tế nâng cao | 3 |  | 3 |  |  | TS. Lê Kim Chung;  TS. Nguyễn Thị Bích Ngọc | Trường Đại học Quy Nhơn |
| 18 | QLCS | 816 | Phân tích chính sách kinh tế | 2 |  | 2 |  |  | PGS.TS. Nguyễn Đình Hiền;  TS. Hồ Thị Minh Phương | Trường Đại học Quy Nhơn |
| 19 | QLNS | 817 | Quản lý tổ chức và nhân sự | 2 |  |  | 2 |  | PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ;  TS.Nguyễn Thị Ngân Loan | Trường Đại học Quy Nhơn |
| 20 | QLNT | 818 | Quản lý nhà nước về nông nghiệp, nông thôn | 2 |  |  | 2 |  | TS. Hồ Thị Minh Phương; TS. Nguyễn Thị Ngân Loan | Trường Đại học Quy Nhơn |
| 21 | QLTC | 819 | Quản lý nhà nước về tài chính công và công sản nâng cao | 2 |  |  | 2 |  | TS.Nguyễn Thị Ngân Loan;  TS. Phạm Thị Bích Duyên | Trường Đại học Quy Nhơn |
| 22 | QLTC | 820 | Quản lý phát triển kinh tế trong toàn cầu hóa | 2 |  |  | 2 |  | TS.Nguyễn Thị Bích Ngọc;  TS. Hồ Thị Minh Phương | Trường Đại học Quy Nhơn |
| 23 | QLBV | 821 | Quản lý phát triển bền vững ở Việt Nam | 2 |  |  | 2 |  | TS. Nguyễn Thị Ngân Loan;  TS.Nguyễn Thị Bích Ngọc | Trường Đại học Quy Nhơn |
| ***II.2. Các học phần tự chọn (5HP/11HP)*** | | | | **10** |  |  |  |  |  |  |
| 24 | QLĐM | 822 | Quản lý sự thay đổi và đổi mới | 2 |  |  | 2 |  | TS. Lê Kim Chung;  TS. Hồ Thị Minh Phương | Trường Đại học Quy Nhơn |
| 25 | QLTM | 823 | Quản lý nhà nước về thương mại | 2 |  |  | 2 |  | PGS.TS. Ngô Quang Minh; TS. Trịnh Thị Thúy Hồng | Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh; Trường Đại học Quy Nhơn |
| 26 | QLĐT | 824 | Quản lý nhà nước về đầu tư | 2 |  |  | 2 |  | PGS.TS. Lê Thị Anh Vân;  TS. Phạm Thị Bích Duyên | Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội; Trường Đại học Quy Nhơn |
| 27 | QLDL | 825 | Quản lý nhà nước về du lịch | 2 |  |  | 2 |  | PGS.TS. Nguyễn Văn Mạnh;  TS. Hồ Thị Minh Phương | Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội; Trường Đại học Quy Nhơn |
| 28 | QLMT | 826 | Quản lý nhà nước về môi trường | 2 |  |  | 2 |  | TS. Nguyễn Thị Huyền;  TS. Nguyễn Thị Ngân Loan | Trường Đại học Quy Nhơn |
| 29 | QLDN | 827 | Quản lý nhà nước về doanh nghiệp | 2 |  |  | 2 |  | TS. Nguyễn Đình Thiện  TS. Đặng Thanh Loan | Học viện Chính trị Công an nhân dân;  Trường Đại học Quy Nhơn |
| 30 | QLĐP | 828 | Phát triển kinh tế vùng và địa phương | 2 |  |  | 2 |  | PGS.TS. Bùi Quang Bình  PGS.TS. Ngô Quang Minh | Trường Đại học Kinh tế – Đại học Đà Nẵng;  Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh |
| 31 | QLTT | 829 | Quản lý và phân tích thông tin kinh tế | 2 |  |  | 2 |  | TS. Trịnh Thị Thúy Hồng  TS. Nguyễn Thị Hạnh | Trường Đại học Quy Nhơn |
| 32 | QLXH | 830 | Quản lý nhà nước về xã hội | 2 |  |  | 2 |  | TS.Tăng Văn Thạnh;  TS.Đinh Anh Tuấn | Trường Đại học Quy Nhơn |
| 33 | QLTK | 831 | Thống kê kinh tế | 2 |  |  | 2 |  | TS. Nguyễn Thị Hạnh;  TS.Mai Thế Hởn | Trường Đại học Quy Nhơn;  Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh |
| 34 | QLCL | 832 | Quản trị chiến lược |  |  |  | 2 |  | PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ;  PGS.TS. Bùi Quang Bình | Trường Đại học Quy Nhơn;  Trường Đại học Kinh tế – Đại học Đà Nẵng; |
| **IV. Luận văn thạc sĩ** | | | | **10** |  |  |  | 10 |  |  |
| **V. Tổng số tín chỉ** | | | | **60** |  |  |  |  |  |  |

Như vậy, giảng viên cơ hữu của Trường Đại học Quy Nhơn tham gia giảng dạy chiếm 76,5% khối lượng chương trình đào tạo; Giảng viên thỉnh giảng đảm nhận 23,5% khối lượng chương trình đào tạo.

*2.6.3. Kế hoạch đảm bảo chất lượng đào tạo*

a) Kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn để đáp ứng yêu cầu khi tăng quy mô và đảm bảo điều kiện mở ngành theo quy định. Hiện nay, Khoa Giáo dục Chính trị và Quản lý nhà nước có đủ nguồn nhân lực tham gia đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản kinh tế và hiện có 6 giảng viên của Khoa đang học nghiên cứu (trong đó, có 4 giảng viên của Khoa đang học nghiên cứu sinh quản lý kinh tế và quản lý công) cho nên hoàn toàn có đủ khả năng đáp ứng yêu cầu nhân lực đào tạo trong giai đoạn sắp tới.

b) Kế hoạch tăng cường cơ sở vật chất, đầu tư chi phí đào tạo theo yêu cầu của kế hoạch đào tạo và tương xứng với mức thu học phí.

c) Tiếp tục duy trì và đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất sẵn có đáp ứng nhiệm vụ trước mắt, đồng thời tiếp tục triển khai các dự án đầu tư mới cơ sở vật chất phục vụ đào tạo lâu dài, trong đó:

- Đối với các công trình xây dựng cơ bản thực hiện công tác duy tu, bảo dưỡng và nâng cấp nhằm duy trì tuổi thọ công trình và đáp ứng công tác đào tạo, đồng thời làm tăng nguồn thu từ ký túc xá và các hoạt động dịch vụ khác.

- Đối với trang thiết bị phục vụ công tác quản lý và giảng dạy: Hàng năm tiếp tục tăng cường cơ sở vật chất phục vụ cho công tác quản lý và giảng dạy, cập nhật các công nghệ mới phục vụ cho đổi mới phương pháp giảng dạy và tăng cường thiết bị hiện đại hóa giảng đường, thư viện nhằm cải thiện các tiện ích cho người học.

- Phối hợp với Ban quản lý dự án của Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện dự án Xây dựng phòng thí nghiệm hệ thống lưới điện thông minh và tính toán mô phỏng (tổng mức đầu tư 30 tỷ đồng), thời gian thực hiện từ 2018 – 2020.

- Tiến hành khảo sát đo đạc hiện trạng khuôn viên Trường phục vụ quy hoạch chi tiết 1/500 và lập kế hoạch đầu tư giai đoạn 2018 – 2020 trình Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt.

- Sắp xếp các phòng thí nghiệm thực hành, đảm bảo tính hiệu quả trong việc vận hành, sử dụng thiết bị.

- Áp dụng công nghệ thông tin vào việc quản lý học phí, tài sản thống nhất trong toàn trường. Hoàn thiện quy trình thu học phí, lệ phí qua tài khoản thẻ ATM áp dụng cho các khoá sinh viên tại trường.

c) Kế hoạch hợp tác quốc tế về đào tạo (trao đổi giảng viên, sinh viên; tham gia giảng dạy, xây dựng chương trình đào tạo…), tổ chức hội nghị, hội thảo và nghiên cứu khoa học.

Trong năm 2019, Trường Đại học Quy Nhơn tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các thỏa thuận quốc tế đã ký kết. Trường đã hợp tác, trao đổi về giảng dạy, đào tạo và nghiên cứu khoa học với nhiều đại học ở châu Á (Lào, Campuchia, Thái Lan, Hàn Quốc, Nhật Bản) và châu Âu (Ý, Bỉ, Pháp, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Lithuania …). Thông qua việc triển khai các TTQT có hiệu quả (Erasmus+, HR4ASIA, FCB…), nhiều cán bộ, giảng viên và sinh viên trường đã được đưa đi tham quan khảo sát, học tập, nghiên cứu ngắn hạn và dài hạn tại nhiều nước trên thế giới.

d) Kế hoạch hợp tác đào tạo với đơn vị tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp.

Tiếp tục thực hiện hợp tác chặt chẽ với các cơ quan, doanh nghiệp trong công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, tuyển dụng sinh viên như Khách sạn Hải Âu Seagul Hotel 4 sao, FLC Luxury Hotel Quy Nhon – Vietnam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) Chi nhánh Bình Định, Tổng Công ty Pisico Bình Định…

e) Mức học phí/người học/năm học, khoá học.

Trường Đại học Quy Nhơn đang áp dụng mức học phí và lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm theo quy định của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015.

Trường Đại học Quy Nhơn công khai mức thu học phí và chi phí đào tạo tại địa chỉ đường link: .<http://www.qnu.edu.vn/vi/chuc-nang/ba-cong-khai-2018>.

Đề án đăng ký mở ngành đào tạo Quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ đã đăng trên website của Trường tại địa chỉ đường link: <http://pdtsaudaihoc.qnu.edu.vn/>

**HIỆU TRƯỞNG**